TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 364/QĐ-CA	*Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố án lệ

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Căn cứ Điều 27 Luật Tổ chức Toà án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;

- Căn cứ kết quả lựa chọn, biểu quyết thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao vào ngày 18 tháng 8 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 07 (bảy) án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua (có án lệ kèm theo).

Điều 2. Các Tòa án nhân dân và Toà án quân sự có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng các án lệ trong xét xử kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Việc áp dụng án lệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội;
- Uỷ ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các TAND và TAQS;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH (TANDTC).

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 64/2023/AL[1]

Về định khung hình phạt và tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" trong tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản"

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 15/2022/HS-GĐT ngày 04/10/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án hình sự "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" đối với bị cáo Trần Văn N và đồng phạm.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 7, 8, 12, 13 và 14 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ 1:

Bị cáo lên kế hoạch, chuẩn bị các công cụ, phương tiện phạm tội để bắt cóc bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng chưa chiếm đoạt được tài sản.

- Giải pháp pháp lý 1:

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản". Tòa án phải căn cứ vào giá trị tài sản bị cáo định chiếm đoạt để định khung hình phạt.

- Tình huống án lệ 2:

Trong số các bị cáo có bị cáo là người cầm đầu, khởi xướng, trực tiếp rủ các bị cáo khác tham gia việc bắt giữ bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản, lên kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các bị cáo khác; giữa các bị cáo có sự cấu kết chặt chẽ, thực hiện hành vi nhất quán theo sự chỉ đạo của bị cáo cầm đầu.

- Giải pháp pháp lý 2:

Trường hợp này, các bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 169 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Từ khóa của án lệ:

"Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản"; "Định khung hình phạt"; "Có tổ chức".

---

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Khoảng tháng 8/2018, Trần Văn N cho anh Lưu Mạnh T vay 150.000.000 đồng nhưng đòi nợ nhiều lần anh T không trả và bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh nên N nảy sinh ý định lừa anh T ra Hà Nội để bắt giữ đòi nợ. N mượn tài khoản Zalo của Nguyễn Diệu L, mạo danh L để kết bạn, nói chuyện và hẹn anh T đi chơi ở huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc vào chiều ngày 15/01/2019.

Ngày 12/01/2019, N rủ L, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Văn Đ, Phan Văn Q tham gia bắt giữ anh T để đòi nợ; L, T1, Đ và Q đồng ý. N chuẩn bị 03 gậy rút (mỗi gậy dài khoảng 60cm), 01 bình xịt hơi cay, 01 bật lửa điện và 01 còng số 8.

Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 15/01/2019, N bảo Đ thuê xe taxi của anh Trịnh Anh T2 để chở N, L, Đ, Q, T1 ra sân bay Nội Bài. Trên xe, N bàn bạc cách thức bắt giữ anh T với L, Đ, Q và T1 nên anh T2 biết rõ việc các đối tượng trên đến sân bay bắt giữ anh T để đòi nợ. Trên xe, L nhận được điện thoại của anh T thông báo 19 giờ cùng ngày anh sẽ đến sân bay Nội Bài.

Khoảng 15 giờ ngày 15/01/2019, T2 chở N, L, Đ, Q, T1 đến sân bay Nội Bài và thuê 02 phòng nghỉ gần sân bay. Tại đây, N và Đ nói cho T2 biết kế hoạch bắt giữ anh T, cụ thể: L sẽ thuê xe taxi khác đi trước đón anh T, T2 chở mọi người theo sau; khi xe taxi của L và anh T dừng lại, T2 đỗ xe phía sau để mọi người chạy lên bắt giữ anh T. T2 đồng ý.

Khoảng 19 giờ 20 phút ngày 15/01/2019, L đón anh T và thuê xe taxi đi theo hướng huyện A, tỉnh Vĩnh Phúc. T2 chở N, Đ, Q, T1 đi theo sau. Trên xe, N đưa cho Đ và T1 mỗi người 01 gậy rút, đưa cho Q 01 bình xịt hơi cay. Đi được khoảng 15 km thì xe taxi chở L và anh T dừng lại, xe của anh T2 dừng phía sau. N, Q, Đ, T1 xuống xe và chạy sang xe taxi của anh T. T1 đưa L sang xe của T2. N mở cửa sau bên trái, Đ mở cửa sau bên phải, Q mở cửa trước ghế phụ xe taxi của anh T và xịt hơi cay vào mặt anh T. N và Đ dùng gậy đánh anh T, N và Q dùng tay đấm vào mặt anh T đến khi anh T xin trả tiền nợ thì N, Q, Đ mới dừng lại. N và Đ giữ tay anh T, N đưa còng số 8 để Đ khóa một đầu vào tay phải của anh T, một đầu khóa vào gầm ghế lái. Đ lấy áo trùm đầu anh T và yêu cầu lái xe đi về hướng Bắc Ninh. Đến Bắc Ninh, N bảo T1 đưa anh T về giữ tại kho tập kết phế liệu của T1 một hôm. N sang xe của T1 và L (do anh T2 lái) đi trước; xe taxi chở Q, Đ và anh T đi theo sau. Đến nơi, Đ bảo lái xe taxi đi thẳng vào trong kho, xe của T2 đỗ ngoài cửa còn N và L đi vào trong kho. Khoảng 05 phút sau, T2 lái xe về trước, T1 đóng cửa kho lại. Q xuống xe cầm theo ba lô, anh T vẫn bị khóa trên xe taxi. N lấy và xóa hết tin nhắn, lịch sử cuộc gọi giữa anh T và L trên điện thoại của anh T. Q kiểm tra ví của anh T và giữ lại ví, thẻ ATM, CMND, còn số tiền 2.700.000 đồng Q trả lại cho anh T. Sau đó, N, Đ và Q đưa anh T xuống xe, đưa vào nhà vệ sinh. Q dùng còng số 8 khóa tay anh T, dùng dây trói 2 tay anh T ra phía sau, dùng băng dính quấn vào tay, bịt miệng anh T. N và Đ đi taxi về nhà N, N lấy đoạn dây xích dài khoảng 1,5m rồi đi mua đồ ăn và quay lại nhà kho. N trả tiền và lái xe taxi đi về. L, N, T1, Đ, Q và anh T ngồi ăn tại kho. Lúc ngồi ăn, Q bảo anh T trả tiền cho N thì sẽ được thả. Ăn xong, Q và Đ chuyển anh T ra góc kho bên phải, dùng băng dính buộc chân, tay bên trái của anh T, tay phải vẫn khóa

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

bằng còng số 8 buộc với dây xích vào cột sắt trong kho để anh T không trốn hoặc tự tử được. Khoảng 24 giờ ngày 15/01/2019, N, T1 và L về còn Đ và Q ở lại kho trông giữ anh T.

Trưa ngày 16/01/2019, N, T1, Đ, Q và L tập trung tại nhà kho. N đưa điện thoại bắt anh T gọi về nhà, bảo người nhà chuyển tiền vào tài khoản của anh T và rút tiền trả nợ cho N. Khoảng 13 giờ cùng ngày, Đ gọi anh T2 đến nhà kho đón Đ. N dùng tay đấm vào mắt phải của anh T, đưa điện thoại bắt anh T gọi về nhà, yêu cầu gia đình chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản của anh T. Anh T gọi cho vợ cũ là chị Đàm Thị Phương L1, nói việc bị bắt giữ vì nợ tiền và nhờ chị L1 sang nhà bảo bố mẹ anh T đi vay tiền chuyển vào tài khoản của anh T thì anh mới được thả. Do đã ly hôn nên chị L1 không làm theo lời anh T. Anh T gọi cho cô ruột là bà Lưu Thị L2, nói đang nợ tiền, bị bắt, đánh, trói và bảo bà L2 nhắn bố mẹ anh T vay tiền cứu anh. Bà L2 đến nhà thông báo nhưng bố mẹ anh T không có tiền gửi. Anh T gọi cho bạn là Hoàng Thị L3, nói nợ tiền và đang bị giữ ở Bắc Ninh, nhờ chị L3 chuyển tiền để anh được thả về.

Khoảng 14 giờ ngày 16/01/2019, không thấy người nhà anh T chuyển tiền nên Q dùng điếu cày đánh anh T. N cầm bình cứu hỏa ném về phía anh T, dùng chân đạp anh T. Tối cùng ngày, L thuê taxi về Hà Nội; N mượn xe ô tô cùng Đ, T đưa anh T về phòng trọ của Q. Q lấy dây xích trói anh T vào chân giường. Đ, T1 về.

Q giữ anh T từ ngày 17/01/2019 đến sáng ngày 18/01/2019. Ở phòng trọ của Q, anh T nhờ N chụp ảnh anh T bị đánh và trói gửi cho chị Hoàng Thị L3 và gọi cho chị Lưu Thị H (chị họ của anh T) để gia đình anh T tin và chuyển tiền vào tài khoản của anh T để trả nợ cho N. N bảo anh T nói với chị H, nếu không chuyển tiền trả nợ thì N chặt tay anh T nên chị H đồng ý lo tiền chuộc, trả nợ cho anh T.

Khoảng 01 giờ ngày 19/01/2019, T2 chở Q, Đ, anh T ra nghĩa trang thôn X, xã Y, huyện P. Q và Đ dọa đốt anh T. Sau đó, T2 lái xe chở Q, Đ, anh T đến quán karaoke ở thôn A, xã Y1, huyện P. Q đưa anh T lên phòng 701 và trông giữ anh T, Đ và T2 đi về. Khoảng 08 giờ ngày 19/01/2019, Đ đến thay Q trông giữ anh T. Đ bắt anh T gọi điện về nhà yêu cầu chuyển tiền và kiểm tra tài khoản của anh T thì thấy có 38.928.049 đồng, trong đó: tiền có sẵn trong tài khoản là 23.928.049 đồng, tiền chị Lưu Thị H chuyển hồi 10 giờ 12 phút ngày 19/01/2019 là 10.000.000 đồng và hồi 10 giờ 30 phút ngày 19/01/2019 là 5.000.000 đồng.

Khoảng 11 giờ ngày 19/01/2019, Đ đưa anh T đến trụ sở Công an đầu thú. Sau đó, T2, N, T1, Đ đi đầu thú. Ngày 19/02/2019, Q ra đầu thú. Ngày 21/02/2019, L ra đầu thú.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2019/HSST ngày 08/10/2019, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh áp dụng điểm e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Trần Văn N 42 tháng tù về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Phan Văn Q 36 tháng tù về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Nguyễn Văn Đ 36 tháng tù về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

- Nguyễn Diệu L 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Nguyễn Quang T1 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Trịnh Anh T2 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Ngày 21/10/2019, Trần Văn N, Phan Văn Q và Nguyễn Văn Đ kháng cáo xem xét lại tội danh, giảm hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 535/2020/HSPT ngày 30/10/2020, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; áp dụng khoản 1 Điều 169, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, xử phạt Trần Văn N và Phan Văn Q 24 tháng tù, Nguyễn Văn Đ 24 tháng tù cho hưởng án treo, Nguyễn Diệu L, Nguyễn Quang T1, Trịnh Anh T2 18 tháng tù cho hưởng án treo cùng về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKSTC ngày 31/8/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 535/2020/HSPT ngày 30/10/2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về phần trách nhiệm hình sự đối với Trần Văn N, Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Diệu L và Trịnh Anh T2. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên và Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2019/HSST ngày 08/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phần trách nhiệm hình sự của Trần Văn N, Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Diệu L và Trịnh Anh T2 để xét xử sơ thẩm lại theo hướng áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự đối với tất cả các bị cáo, tăng hình phạt và không cho hưởng án treo đối với các bị cáo chủ mưu, cầm đầu và thực hành tích cực.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 535/2020/HSPT ngày 30/10/2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2019/HSST ngày 08/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phần trách nhiệm hình sự của Trần Văn N, Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Diệu L và Trịnh Anh T2 để xét xử sơ thẩm lại theo hướng áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự đối với tất cả các bị cáo, tăng hình phạt và không cho hưởng án treo đối với các bị cáo chủ mưu, cầm đầu và thực hành tích cực.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tội danh:

[2] Quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

[3] Vào khoảng tháng 8/2018, anh Lưu Mạnh T vay của Trần Văn N 150.000.000 đồng. Do nhiều lần đòi nợ nhưng anh T không trả và nghỉ việc, trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh nên N đã nghĩ cách bắt giữ anh T để đòi nợ. Sau khi bàn bạc, các bị cáo Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Diệu L, Nguyễn Quang T1 và Trịnh Anh T2 đã đồng ý tham gia. Các bị cáo đã dùng dây trói, đánh, bắt nhốt anh T từ khoảng 19 giờ 20 phút ngày 15/01/2019 đến khoảng 11 giờ ngày 19/01/2019 để gây áp lực, nhằm mục đích buộc anh T phải thông báo cho gia đình chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản của anh T để trả nợ cho N.

[4] Hành vi nêu trên của các bị cáo N, Q, Đ, L, T1, T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 169 Bộ luật Hình sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm kết án các bị cáo theo tội danh này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về hình phạt:

[6] Về tình tiết định khung tăng nặng tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[7] Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh Lưu Mạnh T nhằm gây áp lực để T phải gọi cho gia đình, người thân chuyển số tiền 150.000.000 đồng mà anh T đã vay của Trần Văn N vào tài khoản của anh T, trả nợ cho N thì anh T mới được thả về. Như vậy, mục đích của chuỗi hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh T mà các bị cáo thực hiện là nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của gia đình anh T. Việc chị Lưu Thị H (chị họ của anh T) mới chuyển vào tài khoản của anh T 02 lần với tổng số tiền là 15.000.000 đồng và trong tài khoản của anh T có sẵn 23.928.049 đồng nhưng các bị cáo chưa buộc anh T rút số tiền này để đưa cho các bị cáo, không làm thay đổi mục đích chiếm đoạt ban đầu của các bị cáo là 150.000.000 đồng.

[8] Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 150.000.000 đồng là mục đích chiếm đoạt của các bị cáo từ khi bắt đầu việc bắt giữ anh Lưu Mạnh T. Các bị cáo phải bị xét xử về tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung hình phạt "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[9] Về lập luận của Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng các bị cáo trong vụ án này chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự với lý do các bị cáo chưa chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của gia đình anh T, thì thấy: tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" là tội phạm có cấu thành hình thức. Do đó, thời điểm tội phạm hoàn thành là khi các bị cáo có hành vi bắt giữ anh Lưu Mạnh T, gây áp lực để gia đình anh T phải chuyển số tiền 150.000.000 đồng theo yêu cầu của các bị cáo vào tài khoản của anh T, để anh T rút trả nợ cho N thì anh T mới được thả. Tội phạm hoàn thành không phụ thuộc vào việc các bị cáo đã chiếm đoạt được số tiền 150.000.000 đồng này hay chưa? Tình tiết "chiếm

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" là tình tiết định khung tăng nặng của khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự nên vẫn tuân theo nguyên tắc cấu thành hình thức của khoản 1, theo đó "số tiền chiếm đoạt" để định khung ở đây vẫn phải xem xét theo mục đích chiếm đoạt của các bị cáo khi thực hiện hành vi bắt giữ anh T. Việc Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng cụm từ "nhằm chiếm đoạt tài sản" ở khoản 1 và cụm từ "số tiền chiếm đoạt" ở khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự phải được hiểu khác nhau, theo đó cụm từ "nhằm chiếm đoạt tài sản" ở khoản 1 được hiểu là chỉ cần các bị cáo có mục đích chiếm đoạt tài sản của gia đình người bị bắt cóc, còn thực tế có chiếm đoạt được hay không không ảnh hưởng đến cấu thành tội phạm; còn cụm từ "số tiền chiếm đoạt" ở khoản 2 được hiểu là phải chiếm đoạt được số tiền này trên thực tế thì mới cấu thành tội phạm ở khung tăng nặng là không có căn cứ.

[10] Việc Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng cần xét xử các bị cáo với tình tiết định khung tăng nặng "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, cần chấp nhận.

[11] Về tình tiết định khung tăng nặng tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự:

[12] Trong vụ án này, bị cáo Trần Văn N là người khởi xướng; trực tiếp rủ các bị cáo khác (Q, Đ, L, T1, T2) tham gia việc bắt giữ anh Lưu Mạnh T nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng mà anh T vay của N; trực tiếp chuẩn bị các công cụ, phương tiện phạm tội như còng số 8, dây trói, xịt hơi cay ...; là người lên kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các bị cáo khác từ việc dùng zalo của bị cáo L mạo danh để kết bạn, rủ anh T từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội, chọn địa điểm đón anh T (sân bay Nội Bài), phân công L đi đón anh T, chọn địa điểm, thời gian để xe taxi chở L và anh T phải tạm dừng dọc đường để xe taxi chở N và đồng bọn tiếp cận, bắt giữ anh T, chọn địa điểm nhốt anh T, phân công người trông giữ anh T ... do vậy, N là người tổ chức, cầm đầu, chủ mưu. Các bị cáo khác là người thực hành, giúp sức tích cực cho N trong kế hoạch bắt giữ anh T nhằm gây áp lực để gia đình anh T phải chuyển tiền theo yêu cầu của N vào tài khoản của anh T từ đó chiếm đoạt số tiền này, cấn trừ khoản nợ mà anh T đã vay của N trước đó. Giữa N và các bị cáo khác có sự cấu kết chặt chẽ, các bị cáo khác đều thực hiện nhất quán theo sự chỉ đạo của N. Hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh T nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của gia đình anh T của các bị cáo kéo dài từ ngày 12/01/2019 đến ngày 19/01/2019. Do đó, hành vi của các bị cáo có dấu hiệu của phạm tội "có tổ chức" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[13] Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xét xử các bị cáo với tình tiết định khung tăng nặng "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" ở điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự mà chưa xem xét tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" như phân tích ở trên là thiếu sót.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

[14] Việc Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đề nghị áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[15] Về hình phạt:

[16] Vai trò của các bị cáo trong vụ án:

[17] Bị cáo Trần Văn N là người khởi xướng, giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu.

[18] Các bị cáo Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ khi được bị cáo Trần Văn N rủ tham gia bắt giữ anh Lưu Mạnh T để đòi nợ đã giúp sức tích cực cho N, Q và Đ còn có hành vi bắt giữ, trói, đánh, đe dọa bị hại nên có vai trò thứ 2 sau N.

[19] Các bị cáo Nguyễn Quang T1, Trịnh Anh T2 có vai trò thứ 3 trong vụ án. Bị cáo Trịnh Anh T2 mặc dù không được bàn bạc từ trước nhưng tại nhà nghỉ gần sân bay Nội Bài, khi N bàn bạc về việc bắt anh T, T2 đã đồng ý và lái xe theo sự chỉ đạo của N.

[20] Bị cáo Nguyễn Diệu L có hành vi cho bị cáo Trần Văn N mượn tài khoản zalo để kết bạn, hẹn anh T từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội; tham gia đón và đưa anh Lưu Mạnh T đến điểm hẹn theo kế hoạch của N. Tuy nhiên, khi nhóm của N bắt giữ anh T thì L đã bỏ về Hà Nội và không tham gia nữa. Do đó, L giữ vai trò thấp nhất trong vụ án.

[21] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo

[22] Tình tiết tăng nặng: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[23] Tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo đều ra đầu thú, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và ăn năn hối cải, các bị cáo đã bồi thường cho bị hại 20.000.000 đồng và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo. Do đó, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[24] Bị cáo L, Q, T1 và T2 có bố, mẹ, ông, bà nội, ngoại được tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[25] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn Đ có thêm tình tiết giảm nhẹ: có công tố giác 02 vụ án về cướp tài sản và trộm cắp tài sản được Công an huyện P, tỉnh Bắc Ninh ghi nhận. Bị cáo Trần Văn N xuất trình thêm tài liệu thể hiện bị cáo đang thờ cúng liệt sĩ, ông bà nội bị cáo được tặng thưởng nhiều huân, huy chương; bị cáo còn cung cấp thông tin để cơ quan điều tra bắt giữ đối tượng mua bán trái phép chất ma túy, bị cáo được chính quyền địa phương xác nhận đã tự nguyện tham gia tích cực trong phong trào chống dịch Covid 19.

[26] Về nhân thân: các bị cáo N, Q, Đ, L đều có nhân thân tốt. Bị cáo T1 và bị cáo T2 tuy từng bị xét xử nhưng đã được đương nhiên xóa án tích trước khi phạm tội trong vụ án này thời gian khá lâu.

[27] Về quyết định hình phạt:

[28] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng Thẩm phán thấy rằng:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

[29] Hành vi phạm tội của các bị cáo N, Q, Đ, L, T1, T2 trong vụ án này phải bị xem xét trách nhiệm hình sự theo các điểm a, e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[30] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo với 01 tình tiết định khung tăng nặng tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự (từ 05 năm đến 12 năm tù) là không nghiêm.

[31] Việc Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xét xử các bị cáo theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự và giảm hình phạt cho tất cả các bị cáo là không có căn cứ.

[32] Do sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt nên không thể xét xử phúc thẩm lại theo hướng tăng hình phạt, bất lợi cho các bị cáo. Vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, để xem xét toàn diện, khách quan tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo, từ đó trên cơ sở vị trí, vai trò của từng bị cáo mà quyết định mức hình phạt phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 382, khoản 3 Điều 388, Điều 391 và Điều 394 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKSTC ngày 31/8/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 535/2020/HSPT ngày 30/10/2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2019/HSST ngày 08/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phần trách nhiệm hình sự đối với Trần Văn N, Phan Văn Q, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Quang T1, Nguyễn Diệu L và Trịnh Anh T2.

3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[7] Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh Lưu Mạnh T nhằm gây áp lực để T phải gọi cho gia đình, người thân chuyển số tiền 150.000.000 đồng mà anh T đã vay của Trần Văn N vào tài khoản của anh T, trả nợ cho N thì anh T mới được thả về. Như vậy, mục đích của chuỗi hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh T mà các bị cáo thực hiện là nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của gia đình anh T. Việc chị Lưu Thị H (chị họ của anh T) mới chuyển vào tài khoản của anh T 02 lần với tổng số tiền là 15.000.000 đồng và trong tài khoản của anh T có sẵn 23.928.049 đồng nhưng các bị cáo chưa buộc anh T rút số tiền này để đưa cho các bị cáo, không làm thay đổi mục đích chiếm đoạt ban đầu của các bị cáo là 150.000.000 đồng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

[8] Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 150.000.000 đồng là mục đích chiếm đoạt của các bị cáo từ khi bắt đầu việc bắt giữ anh Lưu Mạnh T. Các bị cáo phải bị xét xử về tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung hình phạt "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự."

"[12] Trong vụ án này, bị cáo Trần Văn N là người khởi xướng; trực tiếp rủ các bị cáo khác (Q, Đ, L, T1, T2) tham gia việc bắt giữ anh Lưu Mạnh T nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng mà anh T vay của N; trực tiếp chuẩn bị các công cụ, phương tiện phạm tội như còng số 8, dây trói, xịt hơi cay ...; là người lên kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các bị cáo khác từ việc dùng zalo của bị cáo L mạo danh để kết bạn, rủ anh T từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội, chọn địa điểm đón anh T (sân bay Nội Bài), phân công L đi đón anh T, chọn địa điểm, thời gian để xe taxi chở L và anh T phải tạm dừng dọc đường để xe taxi chở N và đồng bọn tiếp cận, bắt giữ anh T, chọn địa điểm nhốt anh T, phân công người trông giữ anh T ... do vậy, N là người tổ chức, cầm đầu, chủ mưu. Các bị cáo khác là người thực hành, giúp sức tích cực cho N trong kế hoạch bắt giữ anh T nhằm gây áp lực để gia đình anh T phải chuyển tiền theo yêu cầu của N vào tài khoản của anh T từ đó chiếm đoạt số tiền này, cấn trừ khoản nợ mà anh T đã vay của N trước đó. Giữa N và các bị cáo khác có sự cấu kết chặt chẽ, các bị cáo khác đều thực hiện nhất quán theo sự chỉ đạo của N. Hành vi bắt giữ, trói, nhốt, đánh anh T nhằm chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng của gia đình anh T của các bị cáo kéo dài từ ngày 12/01/2019 đến ngày 19/01/2019. Do đó, hành vi của các bị cáo có dấu hiệu của phạm tội "có tổ chức" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[13] Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xét xử các bị cáo với tình tiết định khung tăng nặng "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" ở điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự mà chưa xem xét tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" như phân tích ở trên là thiếu sót.

[14] Việc Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đề nghị áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, cần được chấp nhận."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 65/2023/AL[1]

Về truy cứu trách nhiệm hình sự tội "Mua bán người"

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2018/HSST ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu về vụ án *"Mua bán người"* đối với các bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K, Dương Thị T1, Trần Ích C.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 9, 10 và 11 phần "Nhận định của Toà án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Bị cáo thông qua trung gian đưa ra lời đề nghị với bị hại về một công việc nên bị hại nhận lời. Sau đó, bị cáo chuyển giao bị hại cho người khác, buộc làm công việc trái ý muốn của bị hại nhằm mục đích kiếm lời.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Mua bán người".

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự.

Từ khoá của án lệ:

"Tội mua bán người"; "Chuyển giao người với mục đích kiếm lời".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nhu cầu cần người để giao cho các tàu đánh cá nhằm hưởng tiền chênh lệch nên bị cáo Dương Văn S đã liên kết với đối tượng tên G (không biết họ và địa chỉ cụ thể ở Thành phố Hồ Chí Minh) tìm người giao cho bị cáo S theo giá thỏa thuận. Đối tượng G đã dùng mạng xã hội Facebook đăng tuyển lao động (làm phụ xe khách đường dài) với mức lương cao. Các anh Bùi Văn D, Lê Đức M và Trần Văn T lên mạng xã hội Facebook tìm việc làm, thấy thông tin do G đăng tuyển nên liên hệ xin việc. Vào ngày 26/7/2017, 03 anh đến Bến xe miền Đông

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

thì đối tượng G cho xe đón và đưa thẳng về nhà bị cáo S thuộc Ấp 1, thị trấn A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. G giao các anh D, T và M cho bị cáo S và nhận số tiền 09 triệu đồng.

Sau khi nhận người, bị cáo S chỉ đạo cho bị cáo Phạm Hồng K lấy hợp đồng lao động cho các anh D, T và M ký tên với nội dung đi biển, do thỏa thuận ban đầu là đi làm lơ xe nên các anh không đồng ý ký tên. Lúc này các bị cáo S, K và C dùng hung khí (gồm dao tự chế, cây sắt và dao Thái Lan) đe dọa nếu không đồng ý ký hợp đồng thì trả 10.000.000 đồng, nếu không có thì phải bị giữ lại, các bị hại bị đưa vào nhà bà Hà Thị L (mẹ ruột của S) giữ lại. Bị cáo S phân công K và C thay phiên canh giữ, mục đích là để S tìm tàu đánh cá cần người thì sẽ giao nhằm hưởng tiền chênh lệch, đồng thời S giao cho Dương Thị T1 (là em gái S) trực tiếp kiểm tra việc canh giữ này.

Trong quá trình giữ người, bị cáo S chỉ đạo cho các bị cáo K và T1 lấy các tài sản và các tư trang cá nhân của những bị hại cất giữ. Bị cáo T1 yêu cầu các anh D, T và M giao nhưng các anh không đồng ý nên bị cáo K cầm dao đe dọa "Tụi mày tự nguyện đưa hay để tao tự lấy", do sợ vì biết được các bị cáo có hung khí nên các bị hại đã giao tài sản gồm: Ba lô, quần áo, 03 điện thoại di động, 03 cái ví bên trong có 03 giấy chứng minh nhân dân, 02 thẻ ATM mang tên Trần Văn T và Bùi Văn D. Sau khi lấy được tài sản, bị cáo K giao lại cho S và S lấy trong ví của anh M số tiền 700.000 đồng, trong ví của anh D số tiền 1.000.000 đồng, đưa cho C 120.000 đồng, đưa cho K 330.000 đồng, số tiền còn lại S giữ lấy tiêu xài cá nhân.

Đến khoảng 22 giờ ngày 27/7/2017, anh M và anh T trốn ra khỏi nơi giam giữ bằng đường thông gió, đến sau đó, khoảng 05 giờ ngày 28/7/2017, anh D cũng trốn được. Cả 03 anh đến Đồn biên phòng Gành Hào trình báo sự việc.

Quá trình làm việc tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đông Hải, các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan và hiện trường vụ án.

- Vật chứng vụ án gồm: Điện thoại di động, ví da, balo và quần áo các bị hại đã nhận lại đầy đủ; 01 cây dao có cán màu vàng dài 21 cm, lưỡi dao bằng kim loại dài 11cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 02 cm; 01 cây dao tự chế dài 49 cm, phần cán dao và lưỡi dao được làm bằng kim loại, lưỡi dao dài 35 cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 03 cm; 01 thanh kim loại có dạng hình hộp chữ nhật, bên trong rỗng, một đầu thanh kim loại được quấn vải, chiều dài 63 cm, chiều rộng 04 cm, chiều cao 02 cm, hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải đang quản lý. Số tiền 980.000 đồng Công an huyện Đông Hải gửi tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ.

- Về trách nhiệm dân sự: Anh Bùi Văn D yêu cầu bồi thường số tiền 1.000.000 đồng và anh Lê Đức M số tiền 700.000 đồng.

Bị cáo Trần Ích C đã khắc phục số tiền 1.700.000 đồng; các bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K và Dương Thị T1 mỗi bị cáo nộp khắc phục hậu quả số tiền 400.000 đồng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Tại Bản cáo trạng số 17/CT-VKSĐH ngày 09/04/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải truy tố bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K, Trần Ích C và Dương Thị T1 phạm tội "Mua bán người" theo quy định tại Điều 150 khoản 2 điểm đ của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Ngoài ra, đối với các bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K và Dương Thị T1 còn phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại Điều 135 khoản 1 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14. Đối với bị cáo Dương Văn S: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù; áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 tổng hợp hình phạt từ 08 năm 06 tháng đến 10 năm tù. Đối với bị cáo Phạm Hồng K: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt bị cáo từ 06 năm đến 07 năm tù; áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù; áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt từ 07 năm đến 08 năm 06 tháng tù. Đối với bị cáo Dương Thị T1: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù; áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù; áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt từ 04 năm đến 05 năm 06 tháng tù. Đối với bị cáo Trần Ích C: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2, Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù. Đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, chỉ vì không biết chữ, khả năng nhận thức pháp luật kém nên dấn thân vào con đường phạm tội, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[3] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố và xét xử:

[4] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đông Hải, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[5] Về sự vắng mặt của bị hại:

[6] Tại phiên tòa hôm nay, các bị hại vắng mặt, tuy nhiên xét thấy trong hồ sơ vụ án đã có lời khai, nội dung khai rất rõ ràng, vì vậy việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt bị hại.

[7] Nội dung vụ án:

[8] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận:

[9] Do biết được các tàu đánh cá trên địa bàn huyện Đ cần nhiều người đi biển (ngư phủ) nên bị cáo Dương Văn S đã liên kết với đối tượng G tìm người cung cấp cho các chủ tàu để hưởng tiền chênh lệch.

[10] Đối tượng tên G đã đưa lời đề nghị cần lao động làm lơ xe với mức lương cao nên các anh D, T và M nhận lời. Khi nhận được các bị hại, đối tượng G chở xuống giao cho bị cáo S và nhận số tiền 9.000.000 đồng. Bị cáo S đã chỉ đạo đồng bọn là các bị cáo K, T1 và C thay phiên canh giữ để bị cáo tìm tàu đánh bắt giao lại lấy tiền chênh lệch.

[11] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của con người được Hiến pháp và pháp luật quy định, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, các bị cáo nhận thức được việc mua bán người là vi phạm pháp luật, nhưng vì tư lợi cá nhân và lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của các bị hại nên các bị cáo đã thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo là người đủ năng lực pháp luật chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình gây ra.

[12] Hành vi của các bị cáo xảy ra từ tháng 7/2017 và được quy định tại tình tiết định khung tăng nặng "đối với nhiều người" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 có mức hình phạt từ 05 năm đến 20 năm, còn theo Bộ luật Hình sự năm 2015, hành vi thuộc tình tiết định khung "từ 02 người đến 05 người" được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 150 có mức hình phạt từ 8 năm đến 15 năm là nhẹ hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1999 nên cần áp dụng có lợi cho các bị cáo theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội. Do đó, hành vi nêu trên của các bị cáo đã thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội "Mua bán người" theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[13] Ngoài ra, trong quá trình giữ người, bị cáo S chỉ đạo bị cáo K và T1 dùng hung khí đe dọa lấy tư trang cá nhân và tài sản của các anh D, T và M gồm

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ba lô, quần áo, 03 điện thoại di động và 03 cái ví (bên trong ví của anh T có giấy chứng minh nhân dân mang tên anh T; bên trong ví của anh M có giấy chứng minh nhân dân, 01 thẻ ATM mang tên anh M và số tiền 700.000 đồng; bên trong ví của anh D có giấy chứng minh nhân dân, 01 thẻ ATM mang tên anh D và số tiền 1.000.000 đồng). Kết quả định giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị 10.300.200 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản là 12.000.200 đồng. Như vậy, hành vi đe dọa dùng vũ lực để chiếm đoạt tài sản của người khác đối với các bị cáo S, T1 và K đã thỏa mãn yếu tố cấu thành tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[14] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

[15] Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đối với tội "Mua bán người" mặc dù các bị hại không yêu cầu nhưng các bị cáo đã tự nguyện khắc phục được một phần hậu quả cho bị hại. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 được áp dụng cho các bị cáo. Bị cáo S và K có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 nên được áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng trong điều luật. Đối với bị cáo T1 và C, mặc dù là đồng phạm nhưng giữ vai trò không đáng kể, lại phạm tội lần đầu, có hoàn cảnh khó khăn, bị tác động từ bị cáo S là anh ruột nên nhất thời phạm tội. Vì vậy, cần thiết áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 áp dụng mức hình phạt thấp hơn khung liền kề của điều luật áp dụng.

[16] Trong vụ án này, vai trò của bị cáo S là nguy hiểm, trực tiếp chỉ đạo các bị cáo khác thực hiện; bị cáo K là người giúp sức quyết liệt nhất, là người trực tiếp dùng hung khí nguy hiểm đe dọa đối với bị hại nên mức hình phạt áp dụng cho bị cáo S và K cao hơn bị cáo T1 và C. Với những phân tích trên, xét thấy cần có mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để có điều kiện giáo dục ý thức chấp hành pháp luật và tôn trọng quy tắc sống trong cộng đồng.

[17] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 150 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định "người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm, hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản". Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo là lao động tự do, điều kiện kinh tế còn khó khăn, do đó Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[18] Vật chứng trong vụ án gồm:

[19] Điện thoại di động, ví da, balo và quần áo, Cơ quan điều tra đã áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự giao trả cho các bị hại là phù hợp.

[20] Đối với số tiền 980.000 đồng, Công an huyện Đông Hải đã gửi tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ, trong đó của bị cáo S 480.000 đồng, bị cáo K 500.000 đồng, số tiền này không có liên quan trong vụ án nên được giao trả lại

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

cho các bị cáo. Tuy nhiên, để đảm bảo thi hành án dân sự, cần tiếp tục quản lý để thi hành án sau này.

[21] Đối với 01 cây dao có cán màu vàng dài 21 cm, lưỡi dao bằng kim loại dài 11 cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 02cm; 01 cây dao tự chế dài 49cm, phần cán dao và lưỡi dao được làm bằng kim loại, lưỡi dao dài 35cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 03 cm; 01 thanh kim loại có dạng hình hộp chữ nhật, bên trong rỗng, một đầu thanh kim loại được quấn vải, chiều dài 63cm chiều rộng 04cm, chiều cao 02cm, các vật chứng trên không còn giá trị sử dụng nên áp dụng khoản 2 Điều 106 tịch thu tiêu hủy.

[22] Về trách nhiệm dân sự: Anh Bùi Văn D yêu cầu các bị cáo S, K và T1 bồi thường số tiền 1.000.000 đồng, anh Lê Đức M yêu cầu bồi thường số tiền 700.000 đồng. Tại phiên tòa, các bị cáo đồng ý bồi thường nên căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc các bị cáo Dương Văn S, Dương Thị T1 và Phạm Hồng K mỗi bị cáo bồi thường cho anh Bùi Văn D số tiền 333.400 đồng; các bị cáo Dương Văn S, Dương Thị T1 và Phạm Hồng K mỗi bị cáo bồi thường cho anh Lê Đức M số tiền 233.400 đồng.

[23] Bị cáo Dương Văn S, Dương Thị T1 và Phạm Hồng K mỗi bị cáo nộp 400.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải để khắc phục hậu quả cho các bị hại nên anh M được nhận 400.000 đồng, anh D được nhận 400.000 đồng, anh T được nhận 400.000 đồng. Bị cáo Trần Ích C đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 1.700.000 đồng, các bị hại anh T, anh M và anh D mỗi người được nhận 566.600 đồng.

[24] Xét thấy quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh mức hình phạt, các tình tiết tăng, giảm nhẹ và các vấn đề khác có liên quan trong vụ án là có căn cứ được chấp nhận.

[25] Về án phí hình sự và dân sự: Bị cáo nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K, Trần Ích C và Dương Thị T1 phạm tội "Mua bán người". Bị cáo Dương Văn S, Phạm Hồng K, Dương Thị T1 phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

1.1. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Dương Văn S 07 năm tù về tội "Mua bán người";

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Dương Văn S 01 năm 06 tháng tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt hai tội bị cáo phải chấp hành là 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng; thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 29/7/2017.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

1.2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017/Q1114 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Phạm Hồng K 06 (sáu) năm tù về tội "Mua bán người";

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Phạm Hồng K 01 (một) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tổng hợp hình phạt hai tội bị cáo phải chấp hành là 07 (bảy) năm. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 29/7/2017.

1.3. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54; Điều 38; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Dương Thị T1 03 (ba) năm tù về tội "Mua bán người";

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Dương Thị T1 01 (một) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tổng hợp hình phạt hai tội bị cáo phải chấp hành là 04 (bốn) năm. Thời gian chấp hành phạt được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

1.4. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 150; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54; Điều 38; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Trần Ích C 03 (ba) năm tù về tội "Mua bán người". Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày 29/7/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc các bị cáo Dương Văn S, Dương Thị T1 và Phạm Hồng K mỗi bị cáo bồi thường cho anh Bùi Văn D số tiền 333.400 đồng; các bị cáo Dương Văn S, Dương Thị T1 và Phạm Hồng K mỗi bị cáo bồi thường cho anh Lê Đức M số tiền 233.400 đồng.

Ngoài ra, anh Trần Văn T, anh Lê Đức M và anh Bùi Văn D mỗi người được nhận số tiền 966.600 đồng. Bị hại và bị cáo nhận và nộp tiền tại Chi cục thi hành án.

3. Vật chứng:

Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 cây dao có cán màu vàng dài 21 cm, lưỡi dao bằng kim loại dài 11cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 02cm; 01 cây dao tự chế dài 49cm, phần cán dao và lưỡi dao được làm bằng kim loại, lưỡi dao dài 35cm (một bề được mài sắc), nơi rộng nhất của lưỡi dao là 03 cm; 01 thanh kim loại có dạng hình hộp chữ nhật, bên trong rỗng một đầu thanh kim loại được quấn vải, chiều dài 63cm, chiều

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

rộng 04cm, chiều cao 02cm các vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hải đang quản lý.

Đối với số tiền 980.000 đồng, Công an huyện Đông Hải đã gửi tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ, trong đó của bị cáo S 480.000 đồng, bị cáo K 500.000 đồng, tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án dân sự.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo mỗi bị cáo nộp 200.000 đồng tại Chi cục thi hành án. Án phí dân sự, bị cáo S, T1 và K mỗi bị cáo nộp 300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[9] Do biết được các tàu đánh cá trên địa bàn huyện Đ cần nhiều người đi biển (ngư phủ) nên bị cáo Dương Văn S đã liên kết với đối tượng G tìm người cung cấp cho các chủ tàu để hưởng tiền chênh lệch.

[10] Đối tượng tên G đã đưa lời đề nghị cần lao động làm lơ xe với mức lương cao nên các anh D, T và M nhận lời. Khi nhận được các bị hại, đối tượng G chở xuống giao cho bị cáo S và nhận số tiền 9.000.000 đồng. Bị cáo S đã chỉ đạo đồng bọn là các bị cáo K, T1 và C thay phiên canh giữ để bị cáo tìm tàu đánh bắt giao lại lấy tiền chênh lệch.

[11] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của con người được Hiến pháp và pháp luật quy định, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, các bị cáo nhận thức được việc mua bán người là vi phạm pháp luật, nhưng vì tư lợi cá nhân và lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của các bị hại nên các bị cáo đã thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo là người đủ năng lực pháp luật chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà mình gây ra."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 66/2023/AL[1]

Về việc xác định tội danh "Mua bán người"

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Bản án hình sự phúc thẩm số 86/2022/HS-PT ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án "Mua bán người" đối với các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3, 5 và 6 phần "Nhận định của Toà án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Bị cáo có hành vi lừa gạt, hứa hẹn về lợi ích với bị hại làm cho bị hại tin tưởng và tự nguyện theo bị cáo ra nước ngoài, sau đó bị cáo giao bị hại cho người khác để nhận tiền.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định tội danh của bị cáo là tội "Mua bán người" mà không phải tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép".

Quy định của pháp luật có liên quan:

- Điều 150 và Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự.

Từ khoá của án lệ:

"Tội mua bán người"; "Lừa gạt"; "Lấy chồng nước ngoài".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 08/2019, qua mạng xã hội Facebook, Trịnh Thị H quen người phụ nữ tên T (khoảng 30 tuổi) người ở tỉnh Bạc Liêu, hiện đang sinh sống ở Trung Quốc. T cho H biết ở tỉnh Hà Nam - Trung Quốc có nhiều người đàn ông Trung Quốc muốn lấy vợ Việt Nam, nếu ai có nhu cầu lấy chồng Trung Quốc thì giới thiệu, mỗi trường hợp đưa được người sang Trung Quốc, T sẽ trả cho H 04 vạn nhân dân tệ (khoảng 120.000.000đ).

---

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Sau khi biết được thông tin, H đăng bài vào hội nhóm "Môi giới kết hôn Trung - Hàn - Việt" trên mạng xã hội Facebook với nội dung "Hiện có rể người Trung Quốc muốn lấy vợ Việt Nam có cô dâu nào thật lòng muốn lấy chồng, tìm kiếm hạnh phúc thì liên hệ" thì H được chị Bùi Thị N sinh năm 1991, trú tại xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương cũng là một trong những thành viên trong hội nhóm nhắn tin với nội dung "N có đứa em muốn lấy chồng Trung Quốc thì giúp đỡ", đồng thời cho số điện thoại của chị N1 để trực tiếp liên lạc, hướng dẫn N1 kết hôn với người Trung Quốc.

Ngày 03/01/2020, H cùng Đặng Thị C (là mẹ nuôi H) đến nhà chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1991, ở xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương trao đổi thông tin về việc kết hôn với người Trung Quốc, hướng dẫn N1 chuẩn bị các giấy tờ như: Hộ chiếu, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy xác nhận tình trạng độc thân để làm thủ tục cấp visa nhập cảnh vào Trung Quốc. Nếu chị N1 và gia đình đồng ý sẽ nhận được tiền sính lễ 60.000.000 đồng từ nhà rể bên Trung Quốc. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T1 (bố đẻ chị N1) không đồng ý nên giữ lại các giấy tờ của chị N1. Chị N1 vì vẫn muốn sang Trung Quốc kết hôn nên liên lạc với H và được H hướng dẫn đến nhà Đặng Thị C để nói chuyện trực tiếp. Chiều ngày 03/01/2020, khi chị N1 đến nhà C, chị N1 gặp H và C, nhờ H tìm cách cho chị N1 đi sang Trung Quốc. H đã hướng dẫn chị N1 chuẩn bị căn cước công dân để H làm hộ chiếu cho N1 đi "chui" sang Trung Quốc, chị N1 đồng ý.

Ngày 06/01/2020, Trịnh Thị H nhờ anh Trần Văn H1 (chồng H) đón chị N1 ở khu vực cầu vượt 789, địa phận phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương lên thành phố Hà Nội làm hộ chiếu cho chị N1. Sáng ngày 07/01/2020, H tiếp tục nhờ anh H1 thuê xe taxi đưa chị N1 lên nhà nghỉ Y ở thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. H không nói cho H1 biết mục đích việc làm hộ chiếu, thuê xe cho chị N1 đi Lạng Sơn.

Ngày 07/01/2020, H đưa cho C 4.500.000đ qua lái xe taxi (không nhớ tên, địa chỉ) để thanh toán tiền xe từ Hải Dương lên Lạng Sơn và thanh toán tiền nhà nghỉ, ăn uống của C và N1 ở nhà nghỉ Y, số tiền còn thừa C đổi được 300 nhân dân tệ để sử dụng chi phí trên đường đi đến tỉnh Hà Nam - Trung Quốc. Đồng thời, H cũng liên lạc với anh Vi Văn N2 là chủ nhà nghỉ Y nhờ xếp phòng nghỉ, thuê xe chở C, N1 đi đến tỉnh Hà Nam - Trung Quốc.

Ngày 08/01/2020, Trịnh Thị H đã đưa chị Nguyễn Thị N1 trốn sang Trung Quốc qua đường mòn biên giới thuộc huyện L1, tỉnh Lạng Sơn, còn C nhập cảnh vào Trung Quốc bằng hộ chiếu qua cửa khẩu Chi Ma, tỉnh Lạng Sơn. Đến điểm hẹn ở Trung Quốc, C và N1 tiếp tục đi xe ô tô đến tỉnh Hà Nam - Trung Quốc gặp mặt 01 người đàn ông Trung Quốc (không rõ tên) dự kiến cho chị N1 lấy làm chồng. Tuy nhiên, khi gặp mặt thì chị N1 không đồng ý, H bảo N1 ở lại nhà người đàn ông này chờ xem mặt rể khác, nếu không đồng ý N1 phải trả toàn bộ chi phí H đã bỏ ra để đưa N1 đi Trung Quốc. N1 đồng ý ở lại, nhưng do chờ lâu không xem mặt được người khác nên N1 đã đến nhà người quen ở tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc rồi trình báo Công an Trung Quốc để được về Việt Nam. Ngày 26/3/2020, Trạm Kiểm tra biên phòng xuất nhập cảnh Đông Hưng - Quảng Tây - Trung Quốc bàn giao chị Nguyễn Thị N1 cho Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2021/HS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C phạm tội "Mua bán người".

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 150, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trịnh Thị H. Xử phạt bị cáo Trịnh Thị H 09 (chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 16/10/2020.

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 150, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đặng Thị C. Xử phạt Đặng Thị C 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 30/9/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trịnh Thị H, bị cáo Đặng Thị C phải liên đới bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và tổn thất tinh thần cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); trách nhiệm cụ thể bị cáo Đặng Thị C phải bồi thường 10.000.000đ (mười triệu đồng), bị cáo Trịnh Thị H phải bồi thường 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 16/4/2021, bị cáo Đặng Thị C có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 16/4/2021, bị cáo Trịnh Thị H có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 21/4/2021, bị hại là chị Nguyễn Thị N1 có đơn kháng cáo quá hạn với nội dung yêu cầu tăng mức bồi thường danh dự nhân phẩm, tổn thất tinh thần lên mức 80.000.000 đồng và yêu cầu bồi thường các khoản tổn thất khác là 100.000.000 đồng.

Tại Quyết định giải quyết kháng cáo quá hạn số 36/2021/HSPT-QĐ ngày 17/7/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo và bị hại là chị Nguyễn Thị N1 do ông Nguyễn Văn T1 đại diện trình bày như sau:

- Các bị cáo C, H cùng trình bày nội dung như sau:

Các bị cáo thiếu hiểu biết pháp luật nên vô tình đã phạm tội, bản thân các bị cáo chỉ mong muốn giúp cho chị N1 lấy được chồng và chính chị N1 cũng mong muốn bị cáo giúp việc đó. Sau khi phạm tội, các bị cáo luôn thành khẩn khai báo, thái độ ăn năn hối cải, các bị cáo đều có nhân thân tốt, từ trước đến nay chưa từng vi phạm pháp luật; gia đình các bị cáo khó khăn, bản thân các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình đang nuôi con nhỏ. Bị cáo C có bố mẹ đẻ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

được tặng thưởng Huân, Huy chương, Bằng khen. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo.

- Bị hại trình bày:

Xác nhận tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã bồi thường cho bị hại toàn bộ số tiền 30 triệu đồng như bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên và bị hại tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đúng người, đúng tội, mức án áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đã bồi thường cho bị hại toàn bộ số tiền 30 triệu đồng như bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên và bị hại tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo, do có tình tiết mới nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo và áp dụng Điều 348, Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; sửa bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo hướng giảm một phần hình phạt cho các bị cáo (giảm cho các bị cáo từ 6 tháng đến 01 năm tù).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị hại và các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố, Điều tra viên, Kiểm sát viên và người tiến hành tố tụng khác trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về tội danh: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, của chị N1, người làm chứng, Biên bản giao nhận người giữa Công an Móng Cái với tổ chức R, Giấy chứng nhận về nước của Trạm quản lý xuất nhập cảnh Móng Cái và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có căn cứ xác định bị cáo H và C đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

[3] H biết đàn ông Trung Quốc có nhu cầu lấy phụ nữ Việt Nam làm vợ thông qua người tên là T, quê ở tỉnh Bạc Liêu lấy chồng người Trung Quốc. T nói với H mỗi trường hợp đưa được người sang Trung Quốc, T trả cho H 04 vạn nhân dân tệ (tương đương với 120.000.000đ tiền Việt Nam). H bàn và thống nhất với C: H có trách nhiệm tìm người, sắp xếp đi lại, ăn nghỉ, liên hệ người nhận bên Trung Quốc và giá cả, còn C phụ trách phiên dịch, đưa người sang Trung Quốc,

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

giao người và nhận tiền về đưa cho H, tiền trả cho C sẽ thống nhất sau. Nội dung này tại phiên tòa cơ bản bị cáo H, C thừa nhận, chỉ khác so với giai đoạn điều tra là: Bị cáo H khai sau khi bố chị N1 không đồng ý cho N1 lấy chồng Trung Quốc thì H và C mới phân công nhau, C thì cho rằng do H nhờ C đưa chị N1 sang Trung Quốc chứ không bàn bạc gì. Như vậy H và C có động cơ, mục đích là đưa phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc giao cho T để T gả bán cho đàn ông Trung Quốc lấy làm vợ và được nhận tiền; H và C không có chức năng môi giới trong việc lấy vợ hoặc lấy chồng người nước ngoài, H và C không có ý thức đưa người khác trốn đi nước ngoài và trong vụ án này thì bị hại là chị N1 được các bị cáo C, H coi như một vật trao đổi để lấy tiền.

[4] Để thực hiện mục đích trên, ngày 03/01/2020, H và C đến nhà chị N1 hỏi nguyện vọng và thuyết phục chị N1 sang Trung Quốc lấy chồng, bằng thủ đoạn: Nói với chị N1 việc đàn ông Trung Quốc rất chiều vợ, cuộc sống bên đó rất sung sướng. Nếu chị N1 nhất trí lấy chồng Trung Quốc thì sẽ cho chị N1 xem mặt chú rể và làm thủ tục kết hôn tại Việt Nam, chị N1 sẽ được số tiền sính lễ 60.000.000đ và còn được tiền gửi về cho gia đình. Nội dung này bị cáo H đều thừa nhận, còn bị cáo C tại phiên tòa công nhận là có nói đàn ông Trung Quốc chiều chuộng, cuộc sống sung sướng, các nội dung khác đều không biết. Chị N1 nghe H và C nói vậy nên mới đồng ý mặc dù bố mẹ chị N1 không nhất trí cho chị N1 lấy chồng Trung Quốc. Ngày 06/01/2020, H cho người đến đón chị N1 đi Hà Nội làm hộ chiếu. Ngày 07/01/2020, H bố trí đưa chị N1 lên Lạng Sơn, đồng thời làm visa, đưa tiền cho C, bắt xe cho C lên Lạng Sơn gặp chị N1 ở nhà nghỉ Y. Ngày 08/01/2020, H và C đưa chị N1 đi đến tỉnh Hà Nam - Trung Quốc giao chị N1 cho T2 (là người của T) và C nhận 1.000 nhân dân tệ (theo chị N1 cung cấp), số tiền còn lại chuyển H sau. Chị N1 bị người của T đưa đi gặp 01 người đàn ông dự kiến lấy làm chồng nhưng chị N1 không nhất trí vì không phải người mà H và C giới thiệu trong ảnh khi ở Việt Nam. Chị N1 biết là mình bị lừa nên liên hệ với gia đình và người quen ở Trung Quốc để làm thủ tục trình báo với cơ quan chức năng Trung Quốc. Ngày 26/3/2020, chị N1 được bàn giao cho lực lượng Biên phòng Việt Nam tại cửa khẩu Móng Cái - Quảng Ninh, trong văn bản có ghi bàn giao người bị bán sang Trung Quốc.

[5] Như vậy, bị cáo H và C bằng thủ đoạn lừa nói với chị N1 rằng kết hôn với đàn ông Trung Quốc được gặp mặt chú rể, làm thủ tục kết hôn tại Việt Nam, được tiền sính lễ, cuộc sống sung sướng, được tiền gửi về gia đình... Chị N1 tưởng là thật nên đã đi theo C sang Trung Quốc và bị H, C bán lấy tiền. Bị cáo C trình bày bị cáo không được H cho biết nội dung cụ thể của việc đưa chị N1 sang Trung Quốc làm gì mà chỉ giúp H đi phiên dịch và cầm tiền về. Tuy nhiên tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai trong giai đoạn điều tra, C thừa nhận C và H bàn nhau đưa phụ nữ sang Trung Quốc lấy chồng để kiếm tiền và có sự phân công nhiệm vụ của từng người, việc đưa người sang Trung Quốc được 04 vạn nhân dân tệ, C và H không nói cho N1 biết; ngày 03/01/2020 ở nhà C, chị N1 bảo bố chị N1 không đồng ý nên không có đủ giấy tờ để lấy chồng Trung Quốc, H bảo chị N1 nếu không có giấy tờ thì dẫn chị N1 "đi chui" và bảo C đưa chị N1 đi thì C đồng ý, C bảo chị N1 nếu có giấy tờ sang đó sẽ tốt hơn; H2 ở Lạng Sơn là người chở

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

chị N đi đường khác sang Trung Quốc. Tại phiên tòa, bị cáo C thừa nhận trong giai đoạn điều tra không bị ép cung, mớm cung, dùng nhục hình, khai báo tự nguyện, đúng sự thật. Do đó, cơ cơ sở xác định giữa H và C có sự bàn bạc về việc đưa phụ nữ sang Trung Quốc bán kiếm lời, C biết chị N1 không có đủ giấy tờ hợp pháp nhưng vẫn đưa chị N1 sang Trung Quốc, giao cho người khác để nhận tiền. C trình bày trước đây làm giúp việc ở Macau nhưng chỉ ở trong nhà, không biết đường đi lối lại ở Trung Quốc nhưng vẫn nói với chị N1 rằng lấy chồng Trung Quốc sung sướng để dụ dỗ, lừa chị N1 đồng ý cho C và H đưa chị N1 đi.

[6] Căn cứ vào hành vi các bị cáo đã thực hiện được mô tả như nêu trên, căn cứ vào hậu quả là chị N1 bị các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C đưa sang Trung Quốc giao cho người đàn ông Trung Quốc để được nhận lợi ích vật chất là tiền. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội "Mua bán người" theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự và áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo theo khung hình phạt là phù hợp.

[7] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[8] Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình xét xử đánh giá vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó xác định bị cáo Trịnh Thị H có vai trò cao hơn bị cáo Đặng Thị C. Đồng thời, trên cơ sở đánh giá các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Thành khẩn khai báo, thái độ ăn năn hối cải, hai bị cáo đều có nhân thân tốt, từ trước đến nay chưa từng vi phạm pháp luật, bị cáo C có bố mẹ đẻ được tặng thưởng Huân, Huy chương, Bằng khen; từ đó, áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo H cao hơn mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo C là đúng.

[9] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại toàn bộ số tiền 30 triệu đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên, bị hại trực tiếp nhận tại phiên tòa xác nhận là đúng và tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho các bị cáo. Do tại phiên tòa có tình tiết giảm nhẹ mới áp dụng cho các bị cáo được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và đánh giá trong vụ án này thấy phía bị hại cũng có một phần lỗi khi tự nguyện để H và C đưa sang Trung Quốc nhằm mục đích kết hôn với đàn ông nước sở tại, hy vọng được đổi đời, có cuộc sống sung túc hơn. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt là đúng pháp luật.

[10] Xét kháng cáo của bị hại:

[11] Tại phiên tòa hôm nay, bị hại, đại diện theo ủy quyền của bị hại thừa nhận đã nhận đủ số tiền 30 triệu đồng do các bị cáo bồi thường và tự nguyện xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Thấy đây là ý chí tự nguyện của phía bị hại nên Hội đồng xét xử trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại.

[12] Tổng hợp những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Quan điểm của đại diện Viện kiểm

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

[13] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Các bị cáo, bị hại không phải chịu án phí phúc thẩm.

[14] Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 348, Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị N1.

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C.

1. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C phạm tội "Mua bán người".

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trịnh Thị H 08 (tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 16/10/2020.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 150, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt Đặng Thị C 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 30/9/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Xác nhận các bị cáo đã thực hiện xong việc bồi thường trách nhiệm dân sự cho bị hại số tiền 30 triệu đồng theo quyết định của bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên.

3. Các bị cáo, bị hại không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[3] ... H và C có động cơ, mục đích là đưa phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc giao cho T để T gả bán cho đàn ông Trung Quốc làm vợ và được nhận tiền; H và C không có chức năng môi giới trong việc lấy chồng người nước ngoài, H và C không có ý thức đưa người trốn đi nước ngoài và trong vụ án này thì bị hại là chị N1 được các bị cáo C, H coi như một vật trao đổi để lấy tiền.

...

[5]... giữa H và C có sự bàn bạc về việc đưa phụ nữ sang Trung Quốc bán kiếm lời, C biết chị N1 không có đủ giấy tờ hợp pháp nhưng vẫn đưa chị N1 sang Trung Quốc, giao cho người khác để nhận tiền. C trình bày trước đây làm giúp việc ở Macau nhưng chỉ ở trong nhà, không biết đường đi lối lại ở Trung Quốc

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

nhưng vẫn nói với chị N1 rằng lấy chồng Trung Quốc sung sướng để dụ dỗ, lừa chị N1 đồng ý cho C và H đưa chị N1 đi.

[6] Căn cứ vào hành vi các bị cáo đã thực hiện được mô tả như nêu trên, căn cứ vào hậu quả là chị N1 bị các bị cáo Trịnh Thị H và Đặng Thị C đưa sang Trung Quốc giao cho người đàn ông Trung Quốc để được nhận lợi ích vật chất là tiền. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội "Mua bán người" theo điểm d khoản 2 Điều 150 Bộ luật Hình sự và áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo theo khung hình phạt là phù hợp."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 67/2023/AL[1]

Về người được nhận hiện vật khi chia tài sản chung

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 40/2021/DS-GĐT ngày 23/6/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án dân sự "Tranh chấp chia tài sản chung" giữa nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị Đ với bị đơn là anh Phạm Ngọc H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 06 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 2, 3 và 4 phần "Nhận định của Toà án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Trong vụ án chia tài sản chung là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, một bên là người cao tuổi đã tạo lập, quản lý và sử dụng nhà đất ổn định, lâu dài, có nguyện vọng nhận nhà đất và thanh toán giá trị phần tài sản của người còn lại cho người đó. Nhà đất không thể chia được bằng hiện vật.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải quyết định giao nhà đất cho người cao tuổi và người cao tuổi phải thanh toán giá trị phần tài sản của người còn lại cho người đó.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

Điều 209 và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ khoá của án lệ:

"Người cao tuổi"; "Chia tài sản chung"; "Thanh toán giá trị".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Đ (bà Phạm Thị Hải Y đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Vợ chồng cụ Phạm Ngọc T (chết năm 2014), cụ Nguyễn Thị Đ sinh được 05 người con chung là bà Phạm Thị Lan A, bà Phạm Thị Hải Y, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Ngọc T3 (chết năm 2005). Ông T3 có con trai là anh Phạm Ngọc H.

Cụ Đ và cụ T tạo lập được thửa đất số 57-2, tờ bản đồ số 34, diện tích 62,68m^2 sử dụng riêng và 21,3m^2 sử dụng chung, tọa lạc tại tổ 1, xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 mang tên cụ Phạm Ngọc T, cụ Nguyễn Thị Đ; trên đất có ngôi nhà hai tầng.

---

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Ngày 12/3/2012, tại Văn phòng công chứng M, cụ T và cụ Đ lập di chúc chung với nội dung cho cháu trai là anh Phạm Ngọc H (con của ông Phạm Ngọc T3) có toàn quyền sử dụng, sang tên khối tài sản là nhà đất nêu trên của hai cụ.

Sau khi cụ T chết, ngày 26/10/2019, tại Văn phòng công chứng Q, cụ Đ và anh H lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế với nội dung anh Phạm Ngọc H được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ T để lại; cụ Đ và anh H là đồng sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất. Ngày 14/11/2019, cụ Đ và anh H được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 84m^2 đất (trong đó có 62,7m^2 sử dụng riêng và 21,3m^2 ngõ đi chung), thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, mang tên cụ Đ, anh H.

Cụ Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ Đ với anh H; đề nghị được sử dụng nhà đất và thanh toán giá trị tài sản cho anh H số tiền là 1.400.000.000 đồng. Nếu anh H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo giá của Hội đồng định giá đã xác định là 40.000.000 đồng/m^2 đất.

Bị đơn anh Phạm Ngọc H trình bày: Cụ Đ và gia đình anh hiện đang cùng sinh sống tại nhà đất này. Anh xác định, thửa đất không thể chia đôi theo hiện vật, anh có nguyện vọng được nhận nhà đất và thanh toán cho cụ Đ số tiền 1.500.000.000 đồng. Nếu cụ Đ muốn nhận nhà đất thì phải thanh toán cho anh với giá 75.000.000 đồng/m^2 tương đương 2.325.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Lan A, bà Phạm Thị Hải Y, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2 thống nhất trình bày: Các bà không còn liên quan gì đến tài sản tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho cụ Đ có chỗ ở, có nơi thờ cúng cụ T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ đối với anh Phạm Ngọc H.

Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Ngọc H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội có tổng trị giá là 2.780.396.830 đồng. Cụ Đ và anh H mỗi người có quyền sở hữu 1/2 tài sản chung trị giá là 1.390.198.415 đồng.

Chia tài sản chung của cụ Đ và anh H như sau: Giao cho cụ Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội (có sơ đồ hiện trạng nhà đất kèm theo bản án). Cụ Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh H 1/2 tài sản chung có trị giá là 1.390.198.415 đồng.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Phạm Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Quá trình giải quyết phúc thẩm, anh H vẫn đề nghị được nhận nhà đất và có nguyện vọng để cụ Đ ở cùng gia đình anh cho đến khi cụ qua đời.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 438/2020/DS-PT ngày 24/11/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Ngọc H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ đối với anh Phạm Ngọc H.

2. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Ngọc H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội, diện tích 84m^2, trong đó có 62,7m^2 sử dụng riêng và 21,3m^2 ngõ đi chung, tổng trị giá là 2.780.396.830 đồng. Cụ Đ và anh H mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản chung có trị giá 1.390.198.415 đồng.

3. Chia tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Ngọc H cụ thể như sau:

Anh Phạm Ngọc H được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 939809 ngày 14/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp mang tên cụ Nguyễn Thị Đ, anh Phạm Ngọc H).

Anh Phạm Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho cụ Nguyễn Thị Đ 1/2 tài sản chung có giá trị là 1.390.198.415 đồng.

Anh Phạm Ngọc H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Ngọc H và chị Nguyễn Thị Thanh T4 tiếp tục để cụ Nguyễn Thị Đ sử dụng nhà tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội trên cho đến khi qua đời.

Ngoài ra, cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 10/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 01/02/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 438/2020/DS-PT ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nhà đất thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Phạm Ngọc T, cụ Nguyễn Thị Đ, được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 diện tích 62,68m^2 sử dụng riêng và 21,3m^2 sử dụng chung mang tên cụ T, cụ Đ.

[2] Ngày 12/3/2012, tại Văn phòng công chứng M, cụ T và cụ Đ lập di chúc chung có nội dung cho cháu trai là anh Phạm Ngọc H (là cháu nội của hai cụ) có toàn quyền sử dụng, sang tên khối tài sản nhà đất nêu trên của hai cụ. Sau khi cụ T chết, ngày 26/10/2019, tại Văn phòng công chứng Q, cụ Đ và anh H lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có nội dung anh H được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ T để lại; cụ Đ và anh H là đồng sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất này và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 84m^2, trong đó có 62,7m^2 sử dụng riêng (đo thực tế là 66,6m^2) và 21,3m^2 ngõ đi chung (đo thực tế là 22,2m^2), thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33 mang tên cụ Đ, anh H.

[3] Theo Biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020, thửa đất số 57-2 phần diện tích đất sử dụng riêng có kích thước chiều rộng phía giáp ngõ đi chung là 3,56m; chiều rộng phía sau là 3,67m; trên đất có ngôi nhà 2,5 tầng và nhà cấp 4. Theo Văn bản số 1101/UBND-TTPTQĐ ngày 03/6/2020, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì xác định, thửa số 57-2 bị thu hồi diện tích là 11,2m^2, diện tích sử dụng còn lại là 55,0m^2.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Đ và anh H đều có nguyện vọng được nhận nhà đất và thanh toán giá trị cho nhau. Tuy nhiên, diện tích nhà đất có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Đ, cụ T tạo lập và hai cụ sinh sống trên đất từ năm 1980; sau khi cụ T chết, cụ Đ vẫn quản lý, sử dụng, thờ cúng cụ T; năm 2016, anh H mới chuyển đến sinh sống cùng cụ Đ và không tạo lập được tài sản nào trên đất. Cụ Đ cho rằng, thực tế cụ và anh H không thể tiếp tục sống chung nhà nên có nguyện vọng được nhận nhà và thanh toán tiền cho anh H; các con của cụ Đ, cụ T là bà Phạm Thị Lan A, bà Phạm Thị Hải Y, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2 đề nghị giao nhà đất cho cụ Đ để cụ có chỗ ở, có nơi thờ cúng cụ T cho đến khi cụ qua đời. Xét thấy cụ Đ đã cao tuổi, sức yếu, có hạn chế trong việc thay đổi, tạo lập chỗ ở khác nên việc giao nhà đất cho cụ Đ sở hữu, sử dụng và cụ Đ thanh toán cho anh H số tiền 1.390.198.415 đồng như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với nguồn gốc và quá trình hình thành khối tài sản chung. Anh Phạm Ngọc H được hưởng giá trị 1/2 tài sản chung nói trên đủ để tạo lập chỗ ở mới.

[5] Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị theo hướng sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 438/2020/DS-PT ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 5 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Sửa toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 438/2020/DS-PT ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án "Tranh chấp chia tài sản chung" giữa nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị Đ với bị đơn là anh Phạm Ngọc H, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ đối với anh Phạm Ngọc H.

2. Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Ngọc H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội, diện tích 84m^2, trong đó có 62,7m^2 sử dụng riêng và 21,3m^2 ngõ đi chung, tổng trị giá là 2.780.396.830 đồng. Cụ Đ và anh H mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 1/2 tài sản chung trị giá 1.390.198.415 đồng.

3. Chia tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Ngọc H, cụ thể như sau:

Cụ Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tại thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại tổ 1, khu xóm B, thị trấn V, huyện X, thành phố Hà Nội (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 939809 ngày 14/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp mang tên cụ Nguyễn Thị Đ, anh Phạm Ngọc H).

Cụ Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Phạm Ngọc H 1/2 tài sản chung trị giá là 1.390.198.415 đồng (Một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, bốn trăm mười lăm đồng).

Cụ Nguyễn Thị Đ có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc đổi, cấp) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí: Cụ Nguyễn Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Phạm Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 53.700.000 đồng (Năm mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 06808 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Thanh Trì, còn phải nộp số tiền là 53.400.000 đồng (Năm mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[2] Ngày 12/3/2012, tại Văn phòng công chứng M, cụ T và cụ Đ lập di chúc chung có nội dung cho cháu trai là anh Phạm Ngọc H (là cháu nội của hai cụ) có toàn quyền sử dụng, sang tên khối tài sản nhà đất nêu trên của hai cụ. Sau khi cụ T chết, ngày 26/10/2019, tại Văn phòng công chứng Q, cụ Đ và anh H lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có nội dung anh H được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ T để lại; cụ Đ và anh H là đồng sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất này và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 84m², trong đó có 62,7m² sử dụng riêng (đo thực tế là 66,6m²) và 21,3m² ngõ đi chung (đo thực tế là 22,2m²), thửa số 57-2, tờ bản đồ số 33 mang tên cụ Đ, anh H.

[3] Theo Biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020, thửa đất số 57-2 phần diện tích đất sử dụng riêng có kích thước chiều rộng phía giáp ngõ đi chung là 3,56m; chiều rộng phía sau là 3,67m; trên đất có ngôi nhà 2,5 tầng và nhà cấp 4. Theo Văn bản số 1101/UBND-TTPTQĐ ngày 03/6/2020, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì xác định, thửa số 57-2 bị thu hồi diện tích là 11,2m², diện tích sử dụng còn lại là 55,0m².

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Đ và anh H đều có nguyện vọng được nhận nhà đất và thanh toán giá trị cho nhau. Tuy nhiên, diện tích nhà đất có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Đ, cụ T tạo lập và hai cụ sinh sống trên đất từ năm 1980; sau khi cụ T chết, cụ Đ vẫn quản lý, sử dụng, thờ cúng cụ T; năm 2016, anh H mới chuyển đến sinh sống cùng cụ Đ và không tạo lập được tài sản nào trên đất. Cụ Đ cho rằng, thực tế cụ và anh H không thể tiếp tục sống chung nhà nên có nguyện vọng được nhận nhà và thanh toán tiền cho anh H; các con của cụ Đ, cụ T là bà Phạm Thị Lan A, bà Phạm Thị Hải Y, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T2 đề nghị giao nhà đất cho cụ Đ để cụ có chỗ ở, có nơi thờ cúng cụ T cho đến khi cụ qua đời. Xét thấy cụ Đ đã cao tuổi, sức yếu, có hạn chế trong việc thay đổi, tạo lập chỗ ở khác nên việc giao nhà đất cho cụ Đ sở hữu, sử dụng và cụ Đ thanh toán cho anh H số tiền 1.390.198.415 đồng như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với nguồn gốc và quá trình hình thành khối tài sản chung. Anh Phạm Ngọc H được hưởng giá trị 1/2 tài sản chung nói trên đủ để tạo lập chỗ ở mới."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 68/2023/AL[1]

Về quyền nhận di sản bằng hiện vật là nhà ở của người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2019/DS-GĐT ngày 18/3/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án dân sự *"Tranh chấp thừa kế, đòi công sức đóng góp nuôi dưỡng, trông nom, bảo quản nhà, đất và đòi nhà, đất"* giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H với bị đơn là bà Lý Lan H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm 06 người.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 5 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Người để lại di sản là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất chết trước ngày Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực pháp luật. Tranh chấp về chia thừa kế tài sản được Tòa án giải quyết tại thời điểm Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực pháp luật.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án áp dụng Luật Đất đai năm 2013 và Luật Nhà ở năm 2014 để giải quyết.

Trường hợp có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì người thừa kế được nhận di sản bằng hiện vật là nhà ở khi đủ điều kiện nhận nhà ở theo Luật Nhà ở năm 2014 và di sản có thể phân chia bằng hiện vật.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm d khoản 1 Điều 169; Điều 186 Luật Đất đai năm 2013;

- Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Nhà ở năm 2014.

Từ khoá của án lệ:

"Người Việt Nam định cư ở nước ngoài"; "Điều kiện nhận nhà ở", "Luật áp dụng".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Vụ án yêu cầu chia thừa kế:

---

[1] Án lệ này do GS.TS. Đỗ Văn Đại, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Tại đơn khởi kiện ngày 24/8/2009, ngày 24/9/2009; bổ sung ngày 22/10/2009 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Lý Vĩnh K, cụ Nguyễn Thị B chung sống với nhau có một người con chung là bà Nguyễn Túy H. Năm 1950, cụ K và cụ B không còn chung sống với nhau nữa. Sau đó, cụ K kết hôn với cụ Nguyễn Ngọc H2 và có một con chung là bà Lý Lan H1.

Nguồn gốc nhà, đất tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là của cụ K, cụ H2. Cụ K chết năm 1978, cụ B chết năm 2000 và cụ H2 chết năm 2009. Cụ K, cụ B và cụ H2 chết không để lại di chúc.

Thực tế, Bản án dân sự phúc thẩm số 6/DS-PT ngày 26/6/1981, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định khối tài sản chung của cụ K, cụ H2 là ngôi nhà 151B đường G (nay là đường N), phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, đã chia cho cụ H2 được sở hữu toàn bộ hiện vật gồm ngôi nhà nêu trên (là tài sản gắn trên đất) và một số tư liệu sinh hoạt trong căn nhà và phải hoàn lại cho bên thừa kế một số tiền để được trọn quyền sở hữu ngôi nhà. Bản án chưa chia quyền sử dụng đất thổ cư theo bằng khoán điền thổ số 1947 có diện tích 500m^2 trên đất có căn nhà số 151B đường G và quyền sử dụng đất thổ cư theo bằng khoán điền thổ số 1948 có diện tích 440m^2 là tài sản chung của cụ K, cụ H2. Do đó, phần đất nêu trên vẫn là tài sản chung của cụ K, cụ H2.

Hai bằng khoán điền thổ số 1947 và số 1948 lập năm 1970 không còn phản ánh đúng với diện tích đất hiện tại, nên bà H và bà H1 thống nhất dùng bản vẽ hiện trạng căn nhà 151B do Tòa án yêu cầu cơ quan chức năng lập ngày 11/3/2011 và đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ làm cơ sở để xác định. Nay bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể yêu cầu chia và nhận hiện vật diện tích đất là 120m^2 (chiều ngang 7m giáp với hẻm 151B đường N và chiều dài 17,14m sát ranh đất nhà 151C đường N của ông Trần Quốc H3).

Bị đơn là bà Lý Lan H1 ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Kim L đại diện trình bày:

Bà thống nhất trình bày trên của bà H về quan hệ nhân thân của cụ Lý Vĩnh K, cụ Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Ngọc H2 và nguồn gốc nhà, đất tọa lạc tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ K, cụ H2 chết không để lại di chúc. Do vậy, bà đại diện cho bà Lý Lan H1 đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H yêu cầu được chia và nhận phần di sản thừa kế là diện tích đất 120m^2 (chiều ngang 7m giáp với hẻm 151B đường N và chiều dài 16,14m sát ranh đất nhà 151C đường N của ông Trần Quốc H3).

2. Vụ án đòi công sức, đóng góp nuôi dưỡng, trông nom bảo quản nhà đất:

Theo đơn đề ngày 29/01/2010 của ông Nguyễn Quang D và trong quá trình tố tụng bà Trần Thị Thu H4 đại diện theo ủy quyền trình bày.

Nguồn gốc đất tọa lạc tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là của cụ Nguyễn Ngọc H2, cụ Lý Vĩnh K theo bằng khoán điền thổ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

số 1947, diện tích 500m², liền kề với bằng khoán điền thổ số 1948, diện tích 440m². Hai bằng khoán này, do cụ K và cụ H2 đứng tên sử dụng từ năm 1970.

Cụ H2 là dì ruột của ông Nguyễn Quang D. Ông D sống với cụ K, cụ H2 tại căn nhà nêu trên từ năm 1971. Cụ H2 có một người con, có giấy khai sinh hợp pháp là bà Lý Lan H1. Sau khi cụ K chết, bà H1 xuất cảnh bất hợp pháp sang Hoa Kỳ từ năm 1978.

Cụ H2 là người duy nhất trong nhà, thường xuyên đau yếu và khó bảo quản đất đai, nhà cửa và đề phòng trường hợp bị bệnh nặng, cụ H2 đề nghị ông D chuyển hộ khẩu về sống với cụ để bảo quản tài sản. Ông D đã chính thức chuyển hộ khẩu về nhà cụ H2 ngày 12/02/1985. Theo yêu cầu của cụ H2 thì năm 1984, ông D đã bán nhà số 524/27 đường K, phường B, quận P để chuyển về nhà 151B đường N giúp đỡ nuôi dưỡng và chăm sóc cụ H2 cho đến khi cụ H2 qua đời vào tháng 3/2009 tại căn nhà số 151B nêu trên.

Năm 1998, cụ H2 xuất cảnh sang Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ. Trước khi xuất cảnh, cụ H2 có ủy quyền cho ông D quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm trông coi nhà, đất nêu trên theo Hợp đồng ủy quyền lập tại Phòng Công chứng A Thành phố Hồ Chí Minh ngày 03/01/1998.

Cuối năm 2006, cụ H2 về Việt Nam tạm trú tại căn nhà 151B đường N, phường M, quận P được 02 năm. Sau đó, cụ H2 muốn ở lại Việt Nam sinh sống, nên ông D có làm thủ tục bảo lãnh cho cụ H2 nhập hộ khẩu. Cụ H2 già yếu, thường xuyên đau ốm, một mình ông D chăm sóc, nuôi dưỡng và đưa cụ H2 đi khám chữa bệnh. Ngày 21/3/2009 cụ H2 mất, một mình ông D phải lo toàn bộ ma chay, hỏa táng cho cụ H2 với số tiền là 26.000.000 đồng.

Tháng 6/2009, ông D tình cờ phát hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường M, quận P niêm yết Văn bản số 324/CC7 ngày 20/4/2009 của Phòng Công chứng K, Thành phố Hồ Chí Minh, đính kèm văn bản khai nhận di sản với nội dung, người đề nghị nhận di sản là bà H1 con của cụ K, cụ H2. Việc đề nghị nhận di sản, bà H1 không có thảo luận và nói với ông D bất cứ việc gì.

Nay ông D yêu cầu bà Lý Lan H1 phải chia cho ông D 180m² đất, là phần công sức đóng góp đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, lo ma chay cho cụ H2 và trông nom quản lý nhà đất gần 30 năm. Hơn nữa, bà H1 đang cư trú tại Hoa Kỳ, mang quốc tịch Hoa Kỳ và không sinh sống, làm việc tại Việt Nam nên ông D xin được nhận toàn bộ hiện vật và thanh toán giá trị cho bà H1.

Tại đơn phản tố ngày 29/7/2014 của bị đơn là bà Lý Lan H1 và trong quá trình tố tụng, bà Trần Ngọc Kim C là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc nhà số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, bà thống nhất với lời khai của nguyên đơn.

Năm 2009, sau khi cụ H2 qua đời, bà H1 đã tiến hành thủ tục khai nhận di sản theo Văn bản khai nhận di sản số 10475 do Phòng Công chứng K, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 16/6/2009; đã kê khai trước bạ theo thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 1543 của Chi cục thuế quận P ngày 22/6/2009. Khi tiến

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

hành thủ tục khai nhận di sản, ông D cũng biết và không có ý kiến gì về việc khai nhận di sản của bà H1. Đồng thời, việc khai nhận di sản đã được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân phường M, quận P và cũng không nhận được bất kỳ một văn bản nào tranh chấp, khiếu nại liên quan đến căn nhà trên.

Về chi phí mai táng cho cụ H2 thì bà H1 đã trả cho ông D số tiền 10.000.000 đồng, còn những khoản khác bà H1 không có nghĩa vụ phải trả cho ông D. Trong quá trình sử dụng nhà, đất thì ông D kinh doanh quán cà phê thu lợi nhuận từ năm 1985 đến nay.

Do đó, không đồng ý với yêu cầu của ông D đòi chia 180m^2 đất là công sức đóng góp đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, lo ma chay và trông nom quản lý nhà đất cho cụ H2. Đồng thời, yêu cầu ông Nguyễn Quang D và gia đình phải trả lại nhà đất trên cho bà Lý Lan H1 ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hương L1, ông Nguyễn Quang D1, bà Huỳnh Thị Bích N đều thống nhất trình bày trên của ông Nguyễn Quang D.

Tại Quyết định nhập vụ án số 345/2013/QĐST-DS ngày 29/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định nhập vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 111/2010/TLST-ST ngày 23/3/2010 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Đòi công sức đóng góp, nuôi dưỡng" giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Quang D với bị đơn là bà Lý Lan H1 vào vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 16/2013/TLST-DS ngày 07/01/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Tranh chấp thừa kế" giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H với bị đơn là bà Lý Lan H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 409/2015/DS-ST ngày 05/5/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H.

1/ Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Túy H và bà Lý Lan H1 (có bà Huỳnh Thị Kim L đại diện theo ủy quyền) như sau:

1.1/ Xác định di sản thừa kế của cụ Lý Vĩnh K và cụ Nguyễn Ngọc H2 chết để lại là quyền sử dụng đất 698,14m^2 tọa lạc tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2/ Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Vĩnh K là cụ Nguyễn Ngọc H2, bà Nguyễn Túy H và bà Lý Lan H1.

1.3/ Bà Nguyễn Túy H được chia và nhận hiện vật diện tích đất 120m^2 chiều ngang 7m mặt tiền hẻm 151B đường N, phường M, quận P... theo bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH đo đạc bản đồ thiết kế xây dựng kinh doanh dịch vụ Q lập ngày 11/3/2011 đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ ngày 14/4/2011.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

1.4/ Bà Nguyễn Túy H được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa đất và đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2/ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang D.

2.1/ Xác định ông Nguyễn Quang D có công sức đóng góp đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, lo toàn bộ ma chay cho cụ Nguyễn Ngọc H2 và trông nom quản lý nhà đất tọa lạc tại 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Ông Nguyễn Quang D được chia 120m^2 đất, có hình dạng chữ L, từ ngoài nhìn vào bên trái giáp ranh đất bà Nguyễn Túy H được chia và bên phải giáp ranh căn nhà chính 151B đường N, phường M, quận P theo bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH đo đạc bản đồ thiết kế xây dựng kinh doanh dịch vụ Q lập ngày 11/3/2011 đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ ngày 14/4/2011, là công sức đóng góp đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, lo toàn bộ ma chay cho cụ Nguyễn Ngọc H2 và trông nom quản lý nhà đất tọa lạc tại 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3/ Ông Nguyễn Quang D được nhận toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế của bà Lý Lan H1 bao gồm diện tích đất là 458,14m^2 và phần xây dựng (phần hiện trạng đất còn lại sau khi chia cho bà H và ông D) theo bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH đo đạc bản đồ thiết kế xây dựng kinh doanh dịch vụ Q lập ngày 11/3/2011 đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ ngày 14/4/2011, do bà H1 không đủ điều kiện đứng tên quyền sở hữu nhà, đất theo quy định.

2.4/ Ông Nguyễn Quang D có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Lan H1 toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng nhà tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do bà H1 được hưởng thừa kế là 23.476.516.675 đồng (hai mươi ba tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm mười sáu ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng), trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/5/2015, bà Trần Ngọc Kim C là đại diện cho bị đơn kháng cáo không đồng ý chia cho ông D 120m^2 đất và giao cho bà H1 nhận toàn bộ hiện vật.

Ngày 15/5/2015, bà Trần Thị Thu H4 là đại diện cho ông D kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản là nhà, đất tranh chấp.

Ngày 20/5/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục phúc thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm tuyên cho ông D được nhận toàn bộ hiện vật do bà H1 được thừa kế của cụ K, cụ H2 và hoàn lại giá trị cho bà H1 là sai. Hơn nữa, phần quyết định tuyên ông D thanh toán cho bà H1 hưởng thừa kế là 23.476.516.675 đồng trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là không đúng.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 71/2016/DS-PT ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận kháng cáo (về việc định giá) của ông Nguyễn Quang D do bà Trần Thị Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền; không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Lan H1; sửa bản án sơ thẩm.

1/ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Vĩnh K và cụ Nguyễn Ngọc H2 là bà Nguyễn Túy H, bà Lý Lan H1.

2/ Xác định di sản thừa kế của cụ Lý Vĩnh K và cụ Nguyễn Ngọc H2 chết để lại là quyền sử dụng đất 698,33m^2 tọa lạc tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng cụ H2 còn để lại phần giá trị căn nhà 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Xác định ông Nguyễn Quang D có công sức đóng góp đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, lo toàn bộ ma chay cho cụ Nguyễn Ngọc H2 và trông nom quản lý nhà, đất tọa lạc tại 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Túy H và bà Lý Lan H1 (do bà Huỳnh Thị Kim L đại diện theo ủy quyền) như sau: Bà H được chia và nhận hiện vật diện tích đất 120m^2, chiều ngang 7m mặt tiền hẻm 151B đường N, Phường M, quận P (tính từ ranh đất giáp nhà 151C đường N, phường M, quận P) và chiều dài 17,14 tiếp giáp ranh đất nhà số 151C đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là nhà của ông Trần Quốc H3 theo bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH C đo vẽ đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ ngày 17/12/2015.

Bà Nguyễn Túy H được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa đất và đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2/ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang D.

Ông Nguyễn Quang D được chia công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn khối tài sản tương ứng bằng 120m^2 đất, có hình chữ L, từ ngoài nhìn vào bên trái giáp ranh đất bà Nguyễn Túy H được chia và bên phải giáp ranh căn nhà chính 151B đường N, phường M, quận P (có cạnh chiều ngang phía trước là 2,85m mặt tiền hẻm 151B đường N, phường M, quận P; cạnh chiều ngang phía sau là 9,85m; cạnh chiều dài 24,365m tiếp giáp căn nhà chính 151B đường N, phường M, quận P và chiều dài cạnh còn lại bên trái nhìn vào là 7,225m; theo bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH C đo vẽ và đã được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra bản vẽ ngày 17/12/2015.

3/ Ông Nguyễn Quang D được nhận toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế của bà Lý Lan H1 được hưởng bao gồm diện tích đất là 458,33m^2 và phần xây dựng nhà theo bản vẽ hiện trạng do Công ty trách nhiệm hữu hạn C đo vẽ, được Ủy ban nhân dân quận P kiểm tra ngày 17/12/2015. Ông Nguyễn Quang D phải thanh toán cho bà Lý Lan H1 toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

nhà tại số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, mà bà H1 được hưởng thừa kế với số tiền là 15.822.085.210 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Lý Lan H1 có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 06/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/10/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 71/2016/DS-PT ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 409/2015/DS-ST ngày 05/5/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần đòi công sức đóng góp nuôi dưỡng, trông nom, bảo quản nhà, đất; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao rút kháng nghị về phần tố tụng và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H và bị đơn là bà Lý Lan H1 thống nhất chia cho bà H 120m^2 đất trong tổng số 698,33m^2 đất của cụ Lý Vĩnh K và cụ Nguyễn Ngọc H2 để lại. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật (nội dung này, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị).

[2] Về việc định giá tài sản: Ngày 01/02/2016, Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại nhà, đất tại 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thông báo cho nguyên đơn và bị đơn biết là không đúng với quy định của pháp luật và trái với quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 (nay là khoản 4 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015). Tuy nhiên, tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao rút kháng nghị và không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc định giá tài sản trên, nên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không xem xét.

[3] Đối với việc tính công sức cho ông Nguyễn Quang D: Năm 1978, bà Lý Lan H1 xuất cảnh sang Hoa Kỳ, chỉ còn cụ Nguyễn Ngọc H2 sống tại nhà số 151B đường N, phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hồ sơ kê khai thì từ năm 1982, ông D (cháu ruột cụ H2) đã ở cùng cụ H2 tại nhà 151B đường N, phường M, quận P và đến năm 1985, ông D và các con đã chuyển hộ khẩu về ở tại địa chỉ này. Năm 1998, cụ H2 xuất cảnh sang Hoa Kỳ và đã làm giấy ủy quyền cho ông D quản lý, sử dụng căn nhà trên (Hợp đồng ủy quyền có chứng nhận của Phòng Công chứng A Thành phố Hồ Chí Minh ngày 03/01/1998). Đến năm 2007, cụ H2 trở lại định cư tại Việt Nam, ông D là người cam kết bảo lãnh cho cụ H2 làm thủ tục hồi hương về Việt Nam (Theo giấy cam kết của ông D ngày

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

17/12/2007 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường M ngày 18/12/2007). Lúc này, cụ H2 tuổi đã cao, bà H1 xuất cảnh năm 1978 không ai trông nom cụ H2, nên ông D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H2 đến khi cụ H2 chết, ông D cũng là người đứng ra tổ chức lo toàn bộ ma chay (người đại diện theo ủy quyền của bà H1 cũng thừa nhận).

[4] Như vậy, có cơ sở xác định ông D là người có công sức trông nom, bảo quản, giữ gìn khối tài sản trên; đồng thời, ông D cũng là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng và mai táng cụ H2. Tuy nhiên, tại Tòa án các đương sự đều xác định khi ông D quản lý, sử dụng nhà 151B đường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có kinh doanh quán bán cà phê thu lợi nhuận (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 1657/HKD ngày 31/7/2000). Trong trường hợp này, lẽ ra phải làm rõ công sức bảo quản tài sản, khoản tiền chăm sóc, nuôi dưỡng và mai táng khi cụ H2 chết, đồng thời làm rõ thu nhập từ việc kinh doanh quán bán cà phê để từ đó xác định công sức của ông D cho phù hợp, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ những vấn đề nói trên nhưng chia công sức bằng hiện vật là 120m^2 trong tổng số 698,33m^2 đất cho ông D (tương ứng một phần thừa kế như bà Nguyễn Túy H) là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H1.

[5] Đối với việc giao hiện vật là phần thừa kế của bà Lý Lan H1 cho ông Nguyễn Quang D: Theo quy định tại khoản 3 Điều 186 Luật Đất đai năm 2013: "Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế theo quy định...". Theo quy định tại khoản 4 Điều 186 Luật Đất đai năm 2013: "Trường hợp trong số những người nhận thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam còn những người khác thuộc diện được nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho từng người nhận thừa kế thì những người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật vào sổ địa chính. Sau khi giải quyết xong việc phân chia thừa kế thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam thì phần thừa kế được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều này". Như vậy, nếu bà H1 không được quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng được quyền chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 186 Luật Đất đai năm 2013 để xác định bà H1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao toàn bộ hiện

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

vật đối với phần thừa kế của bà H1 bao gồm nhà, đất trên diện tích 485,33m^2 cho ông D và ông D thanh toán cho bà H1 giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng nhà với số tiền 15.822.058.210 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, tại thời điểm xét xử phúc thẩm Luật Nhà ở năm 2014 đã có hiệu lực. Theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Nhà ở năm 2014 thì bà H1 đủ điều kiện nhận thừa kế nhà ở tại Việt Nam. Do pháp luật thay đổi nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và giao toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế cho bà H1 mới đúng.

[6] Vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm và một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên về chia công sức đóng góp nuôi dưỡng, trông nom, bảo quản nhà đất và giao hiện vật để xét xử sơ thẩm lại, đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 18/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 71/2016/DS-PT ngày 21/4/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 409/2015/DS-ST ngày 05/5/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Túy H với bị đơn là bà Lý Lan H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về chia công sức đóng góp, bảo quản giữ gìn khối tài sản tương ứng bằng 120m^2 đất cho ông Nguyễn Quang D và việc ông Nguyễn Quang D được nhận toàn bộ hiện vật của bà Lý Lan H1.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ:

"[5] ... Như vậy, nếu bà H1 không được quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng được quyền chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 186 Luật Đất đai năm 2013 để xác định bà H1 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế của bà H1 bao gồm nhà, đất trên diện tích 485,33m^2 cho ông D và ông D thanh toán cho bà H1 giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng nhà với số tiền 15.822.058.210 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, tại thời điểm xét xử phúc thẩm Luật Nhà ở năm 2014 đã có hiệu lực. Theo khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Luật Nhà ở năm 2014 thì bà H1 đủ điều kiện nhận thừa kế nhà ở tại Việt Nam. Do pháp luật thay đổi nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và giao toàn bộ hiện vật đối với phần thừa kế cho bà H1 mới đúng."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 69/2023/AL[1]

Về thẩm quyền của Trọng tài thương mại trong việc giải quyết tranh chấp thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định số 755/2018/QĐ-PQTT ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dân sự "Yêu cầu hủy phán quyết trọng tài"; người yêu cầu là bà Đỗ Thị Mai T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH R.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 8 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Người lao động và người sử dụng lao động ký kết thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh về việc sau khi chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động không được làm công việc tương tự hoặc công việc cạnh tranh với người sử dụng lao động trong thời hạn nhất định, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng Trọng tài thương mại.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải xác định tranh chấp về thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh giữa hai bên là thỏa thuận độc lập với hợp đồng lao động, thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài thương mại.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 2 Điều 2, Điều 13 và khoản 4 Điều 35 Luật Trọng tài thương mại năm 2010;

- Khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 6 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Luật Trọng tài thương mại.

Từ khóa của án lệ:

"Thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh"; "Thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài thương mại"; "Thẩm quyền của Trọng tài thương mại".

NỘI DUNG VỤ VIỆC:

[1] Án lệ này do Thẩm phán Nguyễn Thị Thùy Dung, Phó Chánh án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Ngày 10/10/2015, Công ty TNHH R và bà Đỗ Thị Mai T ký kết hợp đồng lao động với thời hạn mười hai (12) tháng (từ ngày 10/10/2015 đến 31/10/2016), bà T làm việc tại Công ty R với vị trí là Trưởng bộ phận tuyển dụng.

Ngày 21/10/2015, Công ty R và bà T đã ký kết Thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh (sau đây viết tắt là NDA), trong đó khoản 1 Điều 3 NDA có nội dung: *"Trong quá trình cá nhân được tuyển dụng hoặc làm việc với Công ty R và trong thời gian mười hai (12) tháng dương lịch sau khi chấm dứt tuyển dụng hoặc kết thúc làm việc với Công ty R, không xét đến nguyên nhân chấm dứt tuyển dụng hoặc kết thúc làm việc, cá nhân đồng ý không, trực tiếp hoặc gián tiếp và trên toàn bộ phạm vi lãnh thổ, thực hiện công việc tương tự công việc hoặc về bản chất tương tự công việc vào bất kỳ công việc kinh doanh nào cạnh tranh với L.vn (...), đang hoặc trong tương lai sẽ cạnh tranh với công việc kinh doanh của L.vn, Công ty R và/hoặc các đơn vị liên kết và các đối tác của Công ty R"*. Các bên cũng thỏa thuận nếu xảy ra tranh chấp sẽ được giải quyết bằng phán quyết trọng tài.

Ngày 01/11/2016, Công ty R và bà T tiếp tục ký kết hợp đồng lao động có thời hạn là 12 tháng (từ ngày 01/11/2016 đến 31/10/2017) với vị trí là Trưởng bộ phận tuyển dụng.

Ngày 18/11/2016, bà T chấm dứt Hợp đồng lao động năm 2016 với Công ty R. Ngày 02/10/2017, Công ty R đã nộp đơn khởi kiện kèm theo các chứng cứ tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), theo đó yêu cầu bà T bồi thường cho Công ty R số tiền 205.197.300 đồng, bằng 03 (ba) lần tiền lương tháng liền kề trước khi bà T đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động năm 2016 vì bà T đã vi phạm khoản 1 Điều 3 NDA.

Ngày 19/02/2018, Hội đồng trọng tài thuộc VIAC lập tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Phán quyết trọng tài số 75/17 HCM có nội dung như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền bồi thường là 205.197.300 VND (Hai trăm lẻ năm triệu một trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm đồng).

2. Bị đơn phải chịu toàn bộ phí trọng tài của vụ tranh chấp này là 24.600.000 VND. Do nguyên đơn đã nộp toàn bộ chi phí trọng tài nên bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 24.600.000 VND (Hai mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng).

3. Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản tiền nêu tại Mục 1 và Mục 2, Phần IV nêu trên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày lập phán quyết trọng tài này. Trường hợp bị đơn chậm thanh toán, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, với mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

4. Phán quyết trọng tài này được lập ngày 19/02/2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phán quyết trọng tài này có giá trị chung thẩm, ràng buộc các bên và có hiệu lực kể từ ngày lập phán quyết.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Không đồng ý với phán quyết của Trọng tài, ngày 22/3/2018, bà T đã nộp đơn khởi kiện tại Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với yêu cầu xem xét huỷ toàn bộ nội dung Phán quyết trọng tài số 75/17 HCM ngày 19/02/2018 của VIAC với các lý do sau:

- Thoả thuận trọng tài vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và phán quyết của Trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

- Thủ tục trọng tài trái với các quy định của Luật Trọng tài thương mại.

- Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

- Hội đồng trọng tài sử dụng chứng cứ giả mạo.

Tại phiên họp hôm nay, người yêu cầu vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty R đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định mở phiên họp và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng mở phiên họp: Tại phiên họp hôm nay, phiên họp tiến hành đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Mai T về việc hủy phán quyết trọng tài.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xem xét toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên họp; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét đơn nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[3] Về thời hiệu nộp đơn yêu cầu: Ngày 19/02/2018 là ngày công bố Phán quyết trọng tài vụ kiện số 75/17 HCM. Ngày 27/02/2018, bị đơn nhận được phán quyết trọng tài và ngày 22/3/2017, bà Đỗ Thị Mai T nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy phán quyết trọng tài là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài thương mại.

[4] Hội đồng xét đơn nhận định các lý do của bà Đỗ Thị Mai T đưa ra để hủy phán quyết trọng tài như sau:

[5] Lý do "Thoả thuận trọng tài vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật" và "Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam". Xét thấy, căn cứ Điều 13 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: "Trong

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án". Điều 6 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn Luật Trọng tài thương mại do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "Trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối với Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài những vi phạm đó trong thời hạn do Luật Trọng tài thương mại quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài, hoặc tại Tòa án đối với những vi phạm đã biết đó. Trường hợp Luật Trọng tài thương mại không quy định thời hạn thì thời hạn được xác định theo thỏa thuận của các bên hoặc quy tắc tố tụng trọng tài" và "Trường hợp Tòa án xác định vi phạm đã mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật Trọng tài thương mại và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bên đã mất quyền phản đối không được quyền khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài, yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đối với những vi phạm đã mất quyền phản đối đó. Tòa án không được căn cứ vào các vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối để quyết định chấp nhận yêu cầu của một hoặc các bên". Điều 9 Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC có hiệu lực từ ngày 01/3/2017 quy định: "Trong trường hợp bị đơn cho rằng thỏa thuận trọng tài không tồn tại, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì bị đơn phải nêu rõ trong Bản tự bảo vệ. Nếu bị đơn không nêu rõ điều đó trong bản tự bảo vệ thì bị đơn mất quyền phản đối". Trong Bản tự bảo vệ đề ngày 04/12/2017 của bà T cũng như trong suốt quá trình tố tụng trọng tài, bà T không hề đưa ra bất cứ phản đối nào đối với thoả thuận trọng tài. Như vậy, bà T đã mất quyền phản đối về thoả thuận trọng tài theo quy định nêu trên.

[6] Bên cạnh đó, bà T cho rằng NDA vi phạm quy định về quyền làm việc của người lao động, vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo Luật Việc làm năm 2013 mà Hội đồng trọng tài vẫn công nhận NDA là Hội đồng trọng tài đã vi phạm nguyên tắc tuân thủ pháp luật của người lao động cũng như điều cấm tại Luật Việc làm năm 2013. Xét thấy tại Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "Quyền tự do cam kết, thoả thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thoả thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào. Cam kết, thoả thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng". Trong trường hợp này, giữa bà T với Công ty R đã tự nguyện ký kết, khi ký bà T là người có đầy đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật, không bị ép buộc, lừa dối hay áp đặt ý chí để bà T phải chấp nhận ký NDA. Do đó, NDA có hiệu lực. Việc Hội đồng trọng tài công nhận hiệu lực của NDA là hoàn toàn đúng pháp luật.

[7] Lý do hủy phán quyết trọng tài vì "Thủ tục trọng tài trái với các quy định của Luật Trọng tài thương mại". Bà T cho rằng thủ tục trọng tài trái với quy định của Luật Trọng tài thương mại bởi: "Phán quyết đã được lập vào ngày thứ 31 kể từ ngày diễn ra phiên họp của Hội đồng trọng tài" và "Phán quyết trọng tài

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

đã không được gửi đến bà ngay sau ngày ban hành tức phải ngày 20/01/2018". Căn cứ khoản 5 và khoản 6 Điều 148 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó" và "Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó". Phiên họp cuối cùng giải quyết vụ tranh chấp giữa Công ty R và bà T được tổ chức vào ngày 19/01/2018, tuy nhiên do ngày 18/02/2018, ngày thứ 30 kể từ ngày diễn ra Phiên họp cuối cùng là ngày Chủ nhật, tức ngày nghỉ cuối tuần, nên Hội đồng trọng tài ban hành phán quyết vào ngày 19/02/2018 là vẫn còn trong thời hạn theo quy định viện dẫn nêu trên. Ngày 20/02/2018 và 21/02/2018 là ngày nghỉ lễ Tết Nguyên đán, nên theo quy định tại khoản 5 Điều 148 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hạn gửi phán quyết không thể kết thúc vào các ngày này, mà kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ của ngày làm việc tiếp theo, tức ngày 22/02/2018. Do đó, phán quyết được gửi cho các bên trong ngày 22/02/2018 là vẫn còn trong thời hạn quy định tại Luật Trọng tài thương mại.

[8] Lý do "Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài": Bà T cho rằng "Tranh chấp về NDA là tranh chấp sẽ do Toà án giải quyết". Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại quy định: "Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài: Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại". Công ty R là thương nhân, có đăng ký kinh doanh, có hoạt động thương mại theo Luật Thương mại năm 2005. Do đó, thỏa thuận trọng tài thuộc thẩm quyền giải quyết của VIAC và trọng tài theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại. Nội dung này đã được Hội đồng trọng tài kết luận tại Phiên họp ngày 19/01/2018 (Phần A, trang 5 và Phần C, trang 6 của phán quyết). Khoản 4 Điều 35 Luật Trọng tài thương mại quy định: "Trường hợp bị đơn cho rằng vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thoả thuận trọng tài, thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì phải nêu rõ điều đó trong bản tự bảo vệ". Trong khi đó, tại Bản tự bảo vệ cũng như trong suốt quá trình tố tụng trọng tài, bà T không đưa ra bất cứ phản đối nào đối với thẩm quyền của Trọng tài mà vẫn tiếp tục tố tụng trọng tài, vẫn tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp. Như vậy, bà T đã mất quyền phản đối về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 13 Luật Trọng tài thương mại và hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP. Bên cạnh đó, bà T cho rằng tranh chấp giữa các bên là tranh chấp lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, vì NDA là một phần không thể tách rời của các Hợp đồng lao động giữa bà T và Công ty R. Tại đoạn 11 Bản luận cứ đề ngày 18/01/2018 của Luật sư bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà T tại VIAC và tại Phiên họp cuối cùng, Luật sư của bà T đã khẳng định lại quan điểm NDA hoàn toàn độc lập với các Hợp đồng lao động giữa Công ty R và bà T. Do đó, Hội đồng xét đơn xác định thỏa thuận NDA là một thỏa thuận độc lập, khi có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài như sự lựa chọn của các bên từ khi ký kết.

[9] Lý do "Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo": Xét thấy, Công ty R đã cung cấp cho Hội đồng

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

trọng tài và bà T: Thư xác nhận của Ngân hàng TNHH Một thành viên Z (Việt Nam) và Phiếu lương tháng liền kề trước hành vi vi phạm NDA của bà T. Các chứng cứ này là các tài liệu do Ngân hàng Z và Công ty R xác nhận nên không thể xem là giả mạo. Hơn nữa căn cứ khoản 4 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại, đây là phần nội dung, không thuộc thẩm quyền của hội đồng xét đơn.

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp có ý kiến: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc hủy phán quyết trọng tài. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét đơn nên chấp nhận.

[11] Từ những nhận định trên không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Mai T.

[12] Căn cứ khoản 3 Điều 39 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành thì trường hợp của bà Đỗ Thị Mai T phải chịu lệ phí Tòa án, tuy nhiên trong phần danh mục lệ phí Tòa án thì lại không quy định rõ đối với loại việc yêu cầu hủy phán quyết trọng tài lệ phí là bao nhiêu. Vì vậy, bà Đỗ Thị Mai T không phải chịu lệ phí.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 414 và Điều 415 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 5, điểm g khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 16, Điều 60, khoản 2 Điều 68, khoản 1 Điều 69, Điều 71, Điều 72 Luật Trọng tài thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị Mai T về việc hủy Phán quyết trọng tài số 75/17 HCM của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) lập ngày 19/02/2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, tức ngày 12 tháng 6 năm 2018. Các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[8] ... Bà T cho rằng "Tranh chấp về NDA là tranh chấp sẽ do Toà án giải quyết". Căn cứ khoản 2 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại quy định: "Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài: Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại".Công ty R là thương nhân, có đăng ký kinh doanh, có hoạt động thương mại theo Luật Thương mại năm 2005. Do đó, thỏa thuận trọng tài thuộc thẩm quyền giải quyết của VIAC và trọng tài theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Trọng tài thương mại. Nội dung này đã

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

được Hội đồng trọng tài kết luận tại Phiên họp ngày 19/01/2018 (Phần A, trang 5 và Phần C, trang 6 của phán quyết). Khoản 4 Điều 35 Luật Trọng tài thương mại quy định: "Trường hợp bị đơn cho rằng vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thoả thuận trọng tài, thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì phải nêu rõ điều đó trong bản tự bảo vệ". Trong khi đó, tại Bản tự bảo vệ cũng như trong suốt quá trình tố tụng trọng tài, bà T không đưa ra bất cứ phản đối nào đối với thẩm quyền của Trọng tài mà vẫn tiếp tục tố tụng trọng tài, vẫn tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp. Như vậy, bà T đã mất quyền phản đối về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 13 Luật Trọng tài thương mại và hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP. Bên cạnh đó, bà T cho rằng tranh chấp giữa các bên là tranh chấp lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, vì NDA là một phần không thể tách rời của các Hợp đồng lao động giữa bà T và Công ty R. Tại đoạn 11 Bản luận cứ đề ngày 18/01/2018 của Luật sư bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà T tại VIAC và tại Phiên họp cuối cùng, Luật sư của bà T đã khẳng định lại quan điểm NDA hoàn toàn độc lập với các Hợp đồng lao động giữa Công ty R và bà T. Do đó, Hội đồng xét đơn xác định thỏa thuận NDA là một thỏa thuận độc lập, khi có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài như sự lựa chọn của các bên từ khi ký kết."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

ÁN LỆ SỐ 70/2023/AL[1]

Về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được công bố theo Quyết định số 364/QĐ-CA ngày 01 tháng 10 năm 2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 06/2022/LĐ-GĐT ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án lao động "Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động" giữa nguyên đơn là ông Vương Quốc A với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn K Việt Nam.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 3 và 4 phần "Nhận định của Tòa án".

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Người lao động và người sử dụng lao động ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn. Trong thời hạn hợp đồng, người lao động trúng cử Chủ tịch Ban chấp hành công đoàn cơ sở nhưng việc ứng cử và trúng cử là không hợp lệ. Hết thời hạn hợp đồng, người sử dụng lao động ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Toà án phải xác định người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động là đúng.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2012 (tương ứng với Điều 34 Bộ luật Lao động năm 2019); Điều 192 Bộ luật Lao động năm 2012;

- Điều 25 Luật Công đoàn năm 2012.

Từ khóa của án lệ:

"Hợp đồng lao động"; "Chấm dứt hợp đồng lao động"; "Cán bộ công đoàn".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Vương Quốc A trình bày:

Ông được Công ty TNHH K Việt Nam (Công ty K) nhận vào làm việc từ tháng 3/2015, thử việc 01 tháng, sau đó giao kết hợp đồng lao động thời hạn 12 tháng. Sau khi hết hạn hợp đồng, Công ty K gia hạn đến ngày 25/11/2016.

Trong quá trình làm việc, ông A hoàn thành nhiệm vụ, không bị xử lý kỷ luật. Ngày 25/11/2016, Công ty K giao cho ông Quyết định số 05/2016/QĐNV-

[1] Án lệ này do Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao đề xuất.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

KD chấm dứt hợp đồng lao động với lý do hết hạn hợp đồng lao động, lúc này ông đang là Chủ tịch Công đoàn cơ sở của Công ty.

Nhận thấy Công ty K chấm dứt hợp đồng lao động với ông không đúng nên ông khởi kiện yêu cầu Công ty nhận ông trở lại làm việc, thanh toán tiền lương và bồi thường các khoản tổng cộng 327.690.406 đồng.

Người đại diện phía bị đơn trình bày:

Công ty K có ký hợp đồng lao động như ông A trình bày. Trước khi hợp đồng lao động hết hạn ngày 24/3/2016, Công ty ban hành Quyết định số 03/2016/QĐNV-KD không tái ký hợp đồng lao động với ông A. Công ty gia hạn hợp đồng lao động với ông A từ ngày 26/4/2016 đến ngày 25/11/2016 (hết nhiệm kỳ BCH Công đoàn). Ngày 24/10/2016, Công ty tiếp tục ban hành Quyết định không tái ký hợp đồng lao động với ông A, gửi cho ông A và Công đoàn Khu công nghiệp B.

Sau đó, Công ty biết được BCH Công đoàn cơ sở tiến hành Đại hội và bầu ông A làm Chủ tịch Công đoàn. Công ty gửi văn bản đến Công đoàn Khu công nghiệp B về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông A nhưng không được chấp nhận. Công ty K tiếp tục gửi văn bản đến Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai được hướng dẫn theo quy định của pháp luật. Do Công ty K chấm dứt hợp đồng lao động với ông A đúng quy định nên không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai: Xin vắng mặt và không có lời trình bày gửi đến Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công đoàn Công ty TNHH K Việt Nam trình bày: Trình tự thủ tục đại hội đúng quy định theo hướng dẫn.

Tại Bản án sơ thẩm số 21/2019/LĐ-ST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vương Quốc A về việc "Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động" với Công ty TNHH K Việt Nam.

Ngày 05/12/2019, ông Vương Quốc A kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 19/2020/LĐ-PT ngày 30/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Vương Quốc A, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Buộc Công ty TNHH K Việt Nam phải trả tiền lương trong thời gian ông Vương Quốc A không được làm việc từ ngày 25/11/2016 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 21/11/2019 là 35 tháng 18 ngày (5.733.000 đồng/tháng x 35 tháng + 5.733.000 đồng/tháng : 26 ngày x 18 ngày) = 204.624.000 đồng.

Bồi thường 02 tháng tiền lương do Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động = 11.466.000 đồng.

Tổng cộng: 216.090.000 đồng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Công ty TNHH K Việt Nam phải truy đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho ông Vương Quốc A đầy đủ từ tháng 11/2016 đến tháng 11/2019, mức lương làm căn cứ đóng là 5.733.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền, nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 11/9/2020, Công ty TNHH K Việt Nam yêu cầu xem xét lại bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 01/2022/KN-LĐ ngày 22/4/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án lao động phúc thẩm nêu trên. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án phúc thẩm số 19/2020/LĐ-PT ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2019/LĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Vương Quốc A và Công ty TNHH K Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty K) ký hợp đồng lao động số 15/HĐLĐ/KD.14 ngày 25/4/2015, thời hạn 12 tháng, hết hạn ngày 25/4/2016. Trong thời gian hợp đồng lao động có hiệu lực, Công đoàn cơ sở Công ty K được thành lập và ông Vương Quốc A được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành lâm thời theo Quyết định số 111/QĐCN-CĐKCN ngày 25/11/2015, thời hạn 12 tháng để tiến hành đại hội bầu Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trước ngày 25/11/2016. Vì vậy, Công ty K và ông A ký văn bản thỏa thuận số 137/HĐLĐ/KD.16 về việc gia hạn hợp đồng lao động của ông A đến ngày 25/11/2016, trong đó ghi rõ "Gia hạn thời gian tới khi kết thúc nhiệm kỳ BCH Công đoàn 25/11/2015-25/11/2016". Thỏa thuận gia hạn hợp đồng lao động nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 192 Bộ luật Lao động và Điều 25 Luật Công đoàn.

[2] Song song với việc gia hạn hợp đồng lao động với ông A cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ Ban Chấp hành Công đoàn như đã nêu trên, Công ty K cũng có nhiều văn bản thông báo cho ông A và Công đoàn Khu công nghiệp B biết sẽ không tái ký hợp đồng lao động với ông A sau khi hết thời hạn gia hạn, cụ thể: Quyết định số 03/2016/QĐNV-KD ngày 24/3/2016; các Văn bản ngày 24/10/2016, 07/11/2016; Quyết định số 05/2016/QĐNV-KD ngày 25/11/2016. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A thừa nhận có nhận được các quyết định, thông báo của Công ty K về việc không tái ký hợp đồng lao động với ông.

[3] Tại thời điểm ngày 24/10/2016, khi Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời tiến hành Đại hội thì hợp đồng lao động của ông A chỉ còn thời hạn 01 tháng, nhưng ông A và Công đoàn Khu công nghiệp vẫn đưa ông A vào danh sách bầu cử Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở để bầu là không phù hợp với Hướng dẫn số

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

398/HD-TLĐ ngày 28/3/2012 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là: "Người tham gia Ban Chấp hành ngoài đảm bảo theo tiêu chuẩn, còn phải đáp ứng các điều kiện sau: về tái cử ban chấp hành: Có đủ tuổi công tác để đảm nhiệm ít nhất 1/2 nhiệm kỳ". Do đó, việc ông A trúng cử Chủ tịch Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty K nhiệm kỳ 2016-2021 và được Công đoàn Khu công nghiệp ban hành Quyết định số 138/QĐCN-CĐKCN ngày 27/10/2016 công nhận là không hợp lệ về tiêu chuẩn người ứng cử, người trúng cử.

[4] Sau khi hết thời hạn gia hạn hợp đồng lao động, Công ty K ban hành Quyết định số 05/2016/QĐNV-KD ngày 25/11/2016 chấm dứt hợp đồng lao động với ông A là đúng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động. Do đó, việc ông A khởi kiện cho rằng việc Công ty K ban hành Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông trái pháp luật là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là không đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị số 01/2022/KN-LĐ ngày 22/4/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án phúc thẩm số 19/2020/LĐ-PT ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 21/2019/LĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"[3] Tại thời điểm ngày 24/10/2016, khi Ban Chấp hành Công đoàn lâm thời tiến hành Đại hội thì hợp đồng lao động của ông A chỉ còn thời hạn 01 tháng, nhưng ông A và Công đoàn Khu công nghiệp vẫn đưa ông A vào danh sách bầu cử Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở để bầu là không phù hợp... Do đó, việc ông A trúng cử Chủ tịch Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty K nhiệm kỳ 2016-2021 và được Công đoàn Khu công nghiệp ban hành Quyết định số 138/QĐCN-CĐKCN ngày 27/10/2016 công nhận là không hợp lệ về tiêu chuẩn người ứng cử, người trúng cử.

[4] Sau khi hết thời hạn gia hạn hợp đồng lao động, Công ty K ban hành Quyết định số 05/2016/QĐNV-KD ngày 25/11/2016 chấm dứt hợp đồng lao động với ông A là đúng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động. Do đó, việc ông A khởi kiện cho rằng việc Công ty K ban hành Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông trái pháp luật là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A là không đúng quy định của pháp luật."

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật